

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH DUNG ĐẤT
HUYỆN ĐỒNG HỖ THỜI KỲ 2021-2030

Đồng Hỷ, năm 2023

I. TÍNH CẤP THIẾT CỦA VIỆC LẠC ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐỒNG HỖ

Đất đai là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn của đất nước, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng. Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khẳng định: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, chương III điều 53, 54 quy định: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”.

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 năm 2017; Luật số 35/2018/QH14 năm 2018 quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch. Tại Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch quy định: “*Các quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh được sửa đổi một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời, Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn*”. Thực hiện hướng dẫn tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất. Được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Thái Nguyên, UBND huyện Đồng Hỷ đã tiến hành lập “**Quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ thời kỳ 2021-2030**” và đã được phê duyệt tại Quyết định số 2739/QĐ-UBND ngày 24/8/2021.

Tuy nhiên, tại thời điểm lập Quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ thời kỳ 2021-2030, UBND tỉnh Thái Nguyên chưa có phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp huyện. Ngày 23/3/2023, UBND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Quyết định số 578/QĐ-UBND về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, theo đó có nhiều chỉ tiêu trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Đồng Hỷ có sự sai khác so với chỉ tiêu sử dụng đất được tỉnh phân bổ.

Do đó, để đảm bảo sự phù hợp của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện với chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch cấp tỉnh. Được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Thái Nguyên, UBND huyện Đồng Hỷ tiến hành lập **“Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ thời kỳ 2021-2030”**. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học, làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,... phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Đồng Hỷ.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

STT	Chỉ tiêu	Diện tích tăng (ha)	Diện tích giảm (ha)	Diện tích tăng (+); giảm (-) thực tế
1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	40,21	0,29	39,92
2	Đất quốc phòng	40,92	2,20	38,72
3	Đất an ninh	7,16	0,00	7,16
4	Đất ở tại nông thôn	116,62	52,63	63,98
5	Đất ở tại đô thị	107,18	4,28	102,90
6	Đất cụm công nghiệp	80,80	0,00	80,80
7	Đất thương mại, dịch vụ	88,97	0,00	88,97
8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	29,89	2,48	27,41
9	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	55,87	27,59	28,28
16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	284,78	0,00	284,78
10	Đất phát triển hạ tầng	489,40	59,52	429,87
12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	38,91	0,00	38,91
18	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,06	0,00	1,06
19	Đất trồng cây hàng năm khác	0,08	214,90	-214,82
21	Đất rừng sản xuất	564,92	2.591,08	-2.026,16
22	Đất rừng phòng hộ	439,01	532,63	-93,62
23	Đất nuôi trồng thủy sản	55,21	22,70	32,51
24	Đất nông nghiệp khác	644,05	0,00	644,05

2.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện Đồng Hỷ (Ban hành tại Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên). Căn cứ vào các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của

huyện, nhu cầu sử dụng đất là rất lớn nhằm phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, xây dựng các công trình, dự án thuộc các lĩnh vực công nghiệp, dân cư, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật,... Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất huyện Đồng Hỷ năm 2030 như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		43.173,14		43.173,14
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	36.781,74		36.781,74
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.841,28		3.841,28
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.400,87		1.400,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			1.004,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.037,74		9.037,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.029,48		5.029,48
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.792,95		16.792,95
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	528,90		528,90
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			354,09
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			721,25
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.711,60		5.711,60
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	545,00		545,00
2.2	Đất an ninh	CAN	7,78		7,78
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,80		80,80
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	91,26		91,26
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	101,52		101,52
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	476,47		476,47
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			657,95
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.877,78	43,18	1.920,96
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.205,92		1.205,92
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	373,36		373,36
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	25,72		25,72
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	13,16		13,16
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	54,34		54,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	85,24		85,24
-	Đất công trình năng lượng	DNL	27,01		27,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	15,44		15,44
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,65		1,65
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	41,54		41,54
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,41		2,41
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	64,68		64,68
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			2,18
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			0,25
-	Đất chợ	DCH			4,83
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	3,24		3,24
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			41,76
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	937,56		937,56
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	163,46		163,46
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	53,44		53,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			16,30
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			599,54
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			17,21
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0,59
3	Đất chưa sử dụng	CSD	679,80		679,80
II	Khu chức năng				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			
2	Đất khu kinh tế	KKT			
3	Đất khu đô thị	KDT	1655,502		1.655,50
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	13.883,98		13.883,98
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	21.822,43		21.822,43
6	Khu du lịch	KDL	367,86		367,86
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	80,8		80,80
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	91,26		91,26
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV			
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.343,91		2.343,91
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		128,14	128,14

Chi tiết các loại đất như sau:

a) Đất nông nghiệp

Nhóm đất nông nghiệp năm 2020 của huyện có diện tích 37.887,75 ha. Đến năm 2030, diện tích nhóm đất nông nghiệp có 35.004,41 ha, giảm 2.883,35 ha so với hiện trạng năm 2020.

* *Đất trồng lúa*

Diện tích đất trồng lúa năm 2020 trên địa bàn huyện là 4.264,44 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất trồng lúa biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 3.841,28 ha.

- Diện tích giảm 423,16 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng cây hàng năm 0,08 ha; đất trồng cây lâu năm 7,69 ha; đất nuôi trồng thủy sản 35,21 ha; đất nông nghiệp khác 33,25 ha; đất an ninh 2,83 ha; đất cụm công nghiệp 17,42 ha; đất thương mại, dịch vụ 27,73 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9,51 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 7,82 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 1,02 ha; đất phát triển hạ tầng 143,77 ha; đất khu vui chơi giải trí 19,00 ha; đất ở tại nông thôn 57,75 ha; đất ở tại đô thị 47,76 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 12,15 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,17 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa của huyện 3.841,28 ha, giảm 423,16 ha so với hiện trạng năm 2020.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước

Diện tích đất chuyên trồng lúa nước năm 2020 trên địa bàn huyện 1.606,69 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất chuyên trồng lúa nước biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.400,87 ha.

- Diện tích giảm 205,82 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng cây lâu năm 1,01 ha; đất nông nghiệp khác 5,11 ha; đất an ninh 2,41 ha; đất cụm công nghiệp 6,44 ha; đất thương mại, dịch vụ 21,57 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông

nghiệp 2,53 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 4,55 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,38 ha; đất phát triển hạ tầng 63,27 ha; đất khu vui chơi giải trí 15,00 ha; đất ở tại nông thôn 41,20 ha; đất ở tại đô thị 33,84 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 8,34 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,17 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất chuyên trồng lúa nước của huyện 1400,87 ha, giảm 205,82 ha so với hiện trạng năm 2020.

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 trên địa bàn huyện là 1.219,78 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất trồng cây hàng năm khác biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.004,88 ha.

- Diện tích giảm 214,90 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 48,61 ha; đất nông nghiệp khác 52,04 ha; đất an ninh 0,80 ha; đất cụm công nghiệp 21,89 ha; đất thương mại, dịch vụ 3,58 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,08 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,68 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 28,00 ha; đất phát triển hạ tầng 28,80 ha; đất ở tại nông thôn 5,39 ha; đất ở tại đô thị 11,48 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 10,47 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,08 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 3,10 ha.

Diện tích tăng 0,08 ha được lấy từ đất trồng lúa.

Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện 1.004,96 ha, giảm 214,82 ha so với hiện trạng năm 2020.

*** Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2020 trên địa bàn huyện là 8.030,14 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất trồng cây lâu năm biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 7.738,37 ha.

- Diện tích tăng 1.299,37 ha được lấy từ đất trồng lúa 7,69 ha (chủ yếu là đất trồng lúa kém hiệu quả); đất trồng cây hàng năm khác 48,61 ha; đất rừng sản xuất 1.240,37 ha (đất rừng sản xuất có độ dốc thấp); đất nuôi trồng thủy sản 0,38 ha; đất chưa sử dụng 2,32 ha.

- Diện tích giảm 291,77 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 89,00 ha; đất an ninh 2,21 ha; đất cụm công nghiệp 9,33 ha; đất thương mại, dịch vụ 15,65 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 8,37 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 6,83 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 23,24 ha; đất phát triển hạ tầng 88,99 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 9,41 ha; đất ở tại nông thôn

8,37 ha; đất ở tại đô thị 27,13 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,59 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,64 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm là 9.037,74 ha, tăng 1.007,60 ha so với hiện trạng năm 2020.

**** Đất rừng phòng hộ***

Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2020 trên địa bàn huyện 5.123,10 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất rừng phòng hộ của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4.590,47 ha.
- Diện tích giảm 532,63 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất 531,50 ha do rà soát 3 loại rừng (chuyển đất rừng phòng hộ ít xung yếu sang đất rừng sản xuất tại xã Văn Lăng, Hòa Bình); đất quốc phòng 1,13 ha.
- Diện tích tăng 439,01 ha được lấy từ đất rừng sản xuất do rà soát 3 loại rừng. Diện tích tăng tại xã Cây Thị, Tân Lợi, Văn Hán, Tân Long.

Đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ của huyện có diện tích 5.029,48 ha, giảm 93,62 ha so với hiện trạng năm 2020.

**** Đất rừng sản xuất***

Diện tích đất rừng sản xuất năm 2020 trên địa bàn huyện 18.819,11 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất rừng sản xuất của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 16.228,03 ha.
- Diện tích giảm 2.591,08 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 1.240,37 ha; đất rừng phòng hộ 439,01 ha; đất nông nghiệp khác 430,79 ha; đất quốc phòng 39,79 ha; đất an ninh 1,10 ha; đất cụm công nghiệp 19,40 ha; đất thương mại, dịch vụ 19,38 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,94 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 32,28 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 118,59 ha; đất phát triển hạ tầng 201,43 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 10,50 ha; đất ở tại nông thôn 19,93 ha; đất ở tại đô thị 10,26 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha.
- Diện tích tăng 564,92 ha được lấy từ đất rừng phòng hộ (rừng phòng hộ ít xung yếu tại xã Văn Lăng, Hòa Bình do rà soát 3 loại rừng).

Đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất của huyện 16.792,95 ha, giảm 2.026,16 ha so với hiện trạng năm 2020.

**** Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên***

Diện tích đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên năm 2020 trên địa bàn

huyện 931,08 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất rừng là rừng sản xuất tự nhiên của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 528,90 ha.
- Diện tích giảm 402,18 ha do rà soát 3 loại rừng.

Đến năm 2030, diện tích đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên của huyện 528,90 ha, giảm 402,18 ha so với hiện trạng năm 2020.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 trên địa bàn huyện 321,58 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất nuôi trồng thủy sản biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 298,88 ha.
- Diện tích tăng 55,21 ha được lấy từ đất trồng lúa 35,21 ha (đất trồng lúa nước còn lại).

- Diện tích giảm 22,70 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng cây lâu năm 0,38 ha; đất nông nghiệp khác 4,48 ha; đất cụm công nghiệp 0,65 ha; đất thương mại, dịch vụ 2,13 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,42 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,12 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,39 ha; đất phát triển hạ tầng 5,37 ha; đất ở tại nông thôn 1,37 ha; đất ở tại đô thị 3,28 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,99 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,12 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện 300,29 ha, giảm 21,29 ha so với hiện trạng năm 2020.

*** Đất nông nghiệp khác**

Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2020 trên địa bàn huyện 77,20 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất nông nghiệp khác biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 77,20 ha.
- Diện tích tăng 644,05 ha được lấy từ đất trồng lúa 33,25 ha (đất chuyên trồng lúa nước 5,11 ha); đất trồng cây hàng năm 52,04 ha; đất trồng cây lâu năm 89,00 ha; đất rừng sản xuất 430,79 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,48 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,66 ha; đất phát triển hạ tầng 8,39 ha; đất ở tại nông thôn 14,65 ha; đất sông, suối 10,77 ha; đất chưa sử dụng 0,01 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác của huyện 721,25 ha, tăng 644,05 ha so với hiện trạng năm 2020.

b) Đất phi nông nghiệp

Nhóm đất phi nông nghiệp năm 2020 của huyện có diện tích 4.602,48 ha.

Đến năm 2030, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 5.711,60 ha, tăng 1.109,12 ha so với năm 2020.

*** Đất quốc phòng**

Diện tích đất quốc phòng năm 2020 trên địa bàn huyện là 506,28 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất quốc phòng biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 504,08 ha.
- Diện tích tăng 40,92 ha được lấy từ các loại đất: đất rừng phòng hộ 1,13 ha; đất rừng sản xuất 39,79 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng của huyện 545,00 ha, tăng 38,72 ha so với hiện trạng năm 2020.

*** Đất an ninh**

Diện tích đất an ninh năm 2020 trên địa bàn huyện 0,62 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất quốc phòng biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,62 ha.
- Diện tích tăng 7,50 ha được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 2,83 ha (đất chuyên trồng lúa nước 2,41 ha); đất trồng cây hàng năm khác 0,80 ha; đất trồng cây lâu năm 2,21 ha; đất rừng sản xuất 1,10 ha; đất phát triển hạ tầng 0,02 ha; đất chưa sử dụng 0,20 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất an ninh của huyện 7,78 ha, tăng 7,16 ha so với hiện trạng năm 2020.

*** Đất cụm công nghiệp**

Hiện trạng trên địa bàn huyện chưa có đất cụm công nghiệp. Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất cụm công nghiệp tăng 80,80 ha, được lấy từ đất trồng lúa 17,42 ha (đất chuyên trồng lúa nước 6,44 ha); đất trồng cây hàng năm khác 21,89 ha; đất trồng cây lâu năm 9,33 ha; đất rừng sản xuất 19,40 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,65 ha; đất phát triển hạ tầng 8,86 ha; đất ở tại nông thôn 2,78 ha; đất chưa sử dụng 0,47 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp là 80,80 ha, tăng 80,80 ha so với hiện trạng năm 2020.

*** Đất thương mại, dịch vụ**

Năm 2020, diện tích đất thương mại, dịch vụ của huyện là 2,29 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất thương mại, dịch vụ biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2,29 ha.

- Diện tích tăng 88,97 ha được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 27,73 ha (đất chuyên trồng lúa nước 21,57 ha); đất trồng cây hàng năm khác 3,58 ha; đất trồng cây lâu năm 15,65 ha; đất rừng sản xuất 19,38 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,13 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,14 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 7,00 ha; đất phát triển hạ tầng 4,41 ha; đất ở tại nông thôn 1,68 ha; đất ở tại đô thị 1,91 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha; đất sông, suối 5,08 ha; đất chưa sử dụng 0,19 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất thương mại, dịch vụ của huyện là 91,26 ha, tăng 88,97 ha so với hiện trạng năm 2020.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 trên địa bàn huyện là 74,11 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 71,63 ha.

- Diện tích tăng 29,89 ha được lấy từ đất trồng lúa 9,51 ha (đất chuyên trồng lúa nước 2,53 ha); đất trồng cây hàng năm khác 3,08 ha; đất trồng cây lâu năm 8,37 ha; đất trồng rừng sản xuất 7,94 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,42 ha; đất phát triển hạ tầng 0,21 ha; đất ở tại nông thôn 0,23 ha; đất ở tại đô thị 0,05 ha; đất chưa sử dụng 0,08 ha.

- Diện tích giảm 2,48 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,66 ha; thương mại, dịch vụ 0,14 ha; đất phát triển hạ tầng 0,84 ha; đất ở tại nông thôn 0,84 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện là 101,52 ha, tăng 27,41 ha so với hiện trạng năm 2020.

*** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2020 trên địa bàn huyện là 448,19 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 420,60 ha.

- Diện tích tăng 55,87 ha được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 7,82 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 4,55 ha); đất trồng cây hàng năm khác 0,68 ha; đất trồng cây lâu năm 6,83 ha; đất rừng sản xuất 32,28 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,12 ha; đất phát triển hạ tầng 0,49 ha; đất ở tại nông thôn 2,19 ha; đất sông, suối 2,50 ha; đất chưa sử dụng 2,96 ha.

- Diện tích giảm 27,59 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất 20,00 ha; đất

thương mại, dịch vụ 7,00 ha; đất phát triển hạ tầng 0,59 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của huyện 476,47 ha, tăng 28,28 ha so với năm 2020.

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng**

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng năm 2020 trên địa bàn huyện 373,17 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất sản xuất vật liệu xây dựng của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 373,17 ha.

- Diện tích tăng 284,78 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,02 ha (đất chuyên trồng lúa nước 0,38 ha); đất trồng cây hàng năm khác 28,00 ha; đất trồng cây lâu năm 23,24 ha; đất rừng sản xuất 118,59 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,39 ha; đất phát triển hạ tầng 1,07 ha; đất ở tại nông thôn 8,30 ha; đất sông, suối 89,84 ha; đất chưa sử dụng 14,33 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng của huyện 657,95 ha, tăng 284,78 ha so với hiện trạng năm 2020.

*** Đất phát triển hạ tầng**

Diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2020 trên địa bàn huyện là 1.491,08 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất phát triển hạ tầng biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.431,56 ha.

- Diện tích tăng 489,40 ha được lấy từ đất trồng lúa 143,77 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 63,27 ha); đất trồng cây hàng năm khác 28,80 ha; đất trồng cây lâu năm 88,99 ha; đất rừng sản xuất 201,43 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,37 ha; đất quốc phòng 0,15 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,84 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,59 ha; đất ở tại nông thôn 14,52 ha; đất ở tại đô thị 2,30 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha; đất sông, suối 0,21 ha; đất chưa sử dụng 2,22 ha.

- Diện tích giảm 59,52 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 8,39 ha; đất an ninh 0,02 ha; đất cụm công nghiệp 8,86 ha; đất thương mại, dịch vụ 4,41 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,21 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,49 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 1,07 ha; đất ở tại nông thôn 22,79 ha; đất ở tại đô thị 6,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 7,28 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất phát triển hạ tầng của huyện 1.920,96 ha, tăng 429,87 ha so với năm 2020. Chi tiết các loại đất phát triển hạ tầng như sau:

Đất giao thông

Diện tích đất giao thông năm 2020 là 1.058,36 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất giao thông biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.011,22 ha.

Diện tích tăng 194,70 ha được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 99,95 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 40,59 ha); đất trồng cây hàng năm khác 12,33 ha; đất trồng cây lâu năm 22,39 ha; đất rừng sản xuất 31,70 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,72 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,84 ha; đất thủy lợi 5,99 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,04 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,01 ha; đất làm nghĩa trang 0,15 ha; ở tại nông thôn 12,56 ha; đất ở tại đô thị 2,27 ha; đất sông, suối 0,11 ha; đất chưa sử dụng 1,62 ha.

- Diện tích giảm 47,14 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 4,68 ha; đất cụm công nghiệp 8,83 ha; đất thương mại, dịch vụ 3,18 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,13 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,29 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,64 ha; đất thủy lợi 0,27 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,15 ha; đất làm nghĩa trang 0,17 ha; đất ở tại nông thôn 21,64 ha; đất ở tại đô thị 3,52 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,65 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất giao thông là 1.205,92 ha, tăng 147,56 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đất thủy lợi

Diện tích đất thủy lợi năm 2020 là 282,77 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất thủy lợi biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 266,14 ha.

- Diện tích tăng 107,22 ha được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 7,61 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 5,24 ha); đất trồng cây hàng năm khác 2,19 ha; đất trồng cây lâu năm 7,44 ha; đất rừng sản xuất 89,38 ha; đất giao thông 0,27 ha; đất ở tại nông thôn 0,23 ha; đất sông, suối 0,10 ha.

- Diện tích giảm 16,63 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 2,70 ha; đất thương mại, dịch vụ 1,23 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,08 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,20 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,43 ha; đất giao thông 5,99 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,03 ha; đất làm nghĩa trang 0,11 ha; đất ở tại nông thôn 1,08 ha; đất ở tại đô thị 2,35 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,43 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất thủy lợi là 373,36 ha, tăng 90,59 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2020 là 17,96 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 17,96 ha.
- Diện tích tăng 7,77 ha được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 3,85 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 3,09 ha); đất trồng cây hàng năm khác 0,37 ha; đất trồng cây lâu năm 1,15 ha; đất rừng sản xuất 1,74 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,03 ha; đất giao thông 0,15 ha; đất thủy lợi 0,03 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,04 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 0,04 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất chưa sử dụng 0,34 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 25,72 ha, tăng 7,77 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đất xây dựng cơ sở y tế

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế năm 2020 là 6,12 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất xây dựng cơ sở y tế biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 6,04 ha.
- Diện tích tăng 7,13 ha được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 3,04 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 3,04 ha); đất trồng cây hàng năm khác 2,04 ha; đất trồng cây lâu năm 0,57 ha; đất rừng sản xuất 0,36 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,28 ha; đất ở tại nông thôn 0,84 ha.
- Diện tích giảm 0,08 ha do chuyển sang đất giao thông; đất ở tại nông thôn 0,04 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 13,16 ha, tăng 7,04 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo năm 2020 là 43,87 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 43,81 ha.
- Diện tích tăng 10,53 ha được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 5,00 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 3,94 ha); đất trồng cây hàng năm khác 0,98 ha; đất trồng cây lâu năm 1,75 ha; đất rừng sản xuất 1,47 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,20 ha; đất ở tại nông thôn 0,45 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha; đất chưa sử dụng 0,26 ha.

- Diện tích giảm 0,06 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa.

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo là 54,34 ha, tăng 10,47 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao

Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao năm 2020 là 9,53 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 9,49 ha.
- Diện tích tăng 75,75 ha được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 15,00 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 5,00 ha); đất trồng cây lâu năm 30,00 ha; đất rừng sản xuất 30,75 ha.

- Diện tích giảm 0,04 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa.

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 85,24 ha, tăng 75,71 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đất công trình năng lượng

Diện tích đất công trình năng lượng năm 2020 là 1,90 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất công trình năng lượng biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,90 ha.
- Diện tích tăng 25,11 ha được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 2,92 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 1,78 ha); đất trồng cây hàng năm khác 4,96 ha; đất trồng cây lâu năm 7,03 ha; đất rừng sản xuất 10,18 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất công trình năng lượng là 27,01 ha, tăng 25,11 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đất công trình bưu chính viễn thông

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông năm 2020 là 0,31 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất cơ sở văn hóa biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,31 ha.
- Diện tích tăng 15,13 ha được lấy các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 4,13 ha; đất rừng sản xuất 11,00 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 15,44 ha, tăng 15,13 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Hiện trạng, trên địa bàn huyện chưa có đất di tích lịch sử - văn hóa. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng 1,65 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,75 ha; đất rừng sản xuất 0,46 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,11 ha; đất quốc phòng 0,15 ha; đất ở tại nông thôn 0,18 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của huyện 1,65 ha, tăng 1,65 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2020, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện là 7,94 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất bãi thải, xử lý chất thải biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 7,94 ha.
- Diện tích tăng 33,60 ha được lấy từ đất trồng lúa 5,86 ha (đất chuyên trồng lúa nước 0,10 ha); đất trồng cây hàng năm khác 2,43 ha; đất trồng cây lâu năm 0,50 ha; đất rừng sản xuất 24,39 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,03 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,39 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện 41,54 ha, tăng 33,60 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đất cơ sở tôn giáo

Diện tích đất cơ sở tôn giáo năm 2020 trên địa bàn huyện 0,69 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất cơ sở tôn giáo biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,67 ha.
- Diện tích tăng 1,74 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm.
- Diện tích giảm 0,02 ha cho chuyển sang đất giao thông 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở tôn giáo của huyện 2,41 ha, tăng 1,72 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đất làm nghĩa trang

Diện tích đất làm nghĩa trang năm 2020 trên địa bàn huyện 51,70 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất làm nghĩa trang biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 49,15 ha.
- Diện tích tăng 15,53 ha được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 3,50 ha; đất trồng cây lâu năm 11,54 ha; đất giao thông 0,17 ha; đất thủy lợi 0,11 ha; đất ở tại nông thôn 0,21 ha.
- Diện tích giảm 2,55 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 1,01 ha;

đất cụm công nghiệp 0,03 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,01 ha; đất giao thông 0,15 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất ở tại đô thị 0,12 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,20 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất làm nghĩa trang của huyện 64,68 ha, tăng 12,98 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đất cơ sở nghiên cứu khoa học

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở nghiên cứu khoa học là 2,18 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020.

Đất cơ sở dịch vụ về xã hội

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở dịch vụ về xã hội là 0,25 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020.

Đất chợ

Diện tích đất chợ năm 2020 là 4,28 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất chợ biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4,28 ha.
- Diện tích tăng 0,55 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,55 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 0,50 ha).

Đến năm 2030, diện tích đất chợ là 4,83 ha, tăng 0,55 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đất công trình công cộng khác

Đến năm 2030, diện tích đất công trình công cộng khác là 3,24 ha, không thay đổi so với năm 2020.

**** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng***

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 trên địa bàn huyện 2,85 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2,85 ha.
- Diện tích tăng 38,91 ha được lấy từ đất trồng lúa 19,00 ha (đất chuyên trồng lúa nước 15,00 ha); đất trồng cây lâu năm 9,41 ha; đất rừng sản xuất 10,50 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện 41,76 ha, tăng 38,91 ha so với hiện trạng năm 2020.

**** Đất ở tại nông thôn***

Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2020 trên địa bàn huyện 873,58 ha.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất ở tại nông thôn biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 820,95 ha.
- Diện tích tăng 116,62 ha được lấy từ đất trồng lúa 57,75 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 41,20ha); đất trồng cây hàng năm khác 5,39 ha; đất trồng cây lâu năm 8,37 ha; đất rừng sản xuất 19,93 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,37 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,84 ha; đất phát triển hạ tầng 22,79 ha; đất sông, suối 0,01 ha; đất chưa sử dụng 0,17 ha.
- Diện tích đất ở nông thôn giảm 52,63 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 14,65 ha; đất cụm công nghiệp 2,78 ha; đất thương mại, dịch vụ 1,68 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,23 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2,19 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 8,30 ha; đất phát triển hạ tầng 14,52 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,38 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn của huyện 937,56 ha, tăng 63,98 ha so với hiện trạng năm 2020.

*** Đất ở tại đô thị**

Diện tích đất ở tại đô thị năm 2020 trên địa bàn huyện 55,65 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất ở tại đô thị biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 51,37 ha.
- Diện tích tăng 107,18 ha do lấy từ đất trồng lúa 47,76 ha (đất chuyên trồng lúa nước 33,84 ha); đất trồng cây hàng năm khác 11,48 ha; đất trồng cây lâu năm 27,13 ha; đất rừng sản xuất 10,26 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,28 ha; đất phát triển hạ tầng 6,01 ha; đất sông, suối 0,09 ha; đất chưa sử dụng 1,17 ha.
- Diện tích giảm 4,28 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 1,91 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05 ha; đất phát triển hạ tầng 2,30 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị của huyện 158,55 ha, tăng 102,90 ha so với hiện trạng năm 2020.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 trên địa bàn huyện 13,52 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất xây dựng trụ sở cơ quan biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 13,23 ha.
- Diện tích tăng 40,21 ha được lấy từ đất trồng lúa 12,15 ha (đất chuyên trồng lúa nước 8,34 ha); đất trồng cây hàng năm khác 10,47 ha; đất trồng cây lâu năm 2,59 ha; đất rừng sản xuất 0,30 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,99 ha; đất phát

triển hạ tầng 7,28 ha; đất ở tại nông thôn 3,38 ha; đất chưa sử dụng 0,03 ha.

- Diện tích giảm 0,29 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,09 ha; đất phát triển hạ tầng 0,20 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện 53,44 ha, tăng 39,92 ha so với hiện trạng năm 2020.

*** Đất cơ sở tín ngưỡng**

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng năm 2020 trên địa bàn huyện là 15,24 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất cơ sở tín ngưỡng biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 15,24 ha.

- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng tăng 1,06 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,17 ha (đất chuyên trồng lúa nước 0,17 ha); đất trồng cây hàng năm khác 0,08 S

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

3.1. KẾT LUẬN

Phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ thời kỳ 2021-2030 được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ngành (cấp tỉnh), các phòng, ban (cấp huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn; các dự án đầu tư và cân đối quy hoạch phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của từng xã, thị trấn, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh... Trong đó, từng chỉ tiêu sử dụng đất đã được cân nhắc, tính toán, cân đối kỹ lưỡng để vừa tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ, vừa đảm bảo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương..

Kết quả của phương án quy hoạch sử dụng đất đã thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

Kết quả của phương án quy hoạch sử dụng đất đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả tỉnh và địa phương... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai. Đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, và ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất năng suất và sản lượng tiếp tục tăng nhanh.

Diện tích rừng hiện có tiếp tục được chăm sóc bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường.

Quỹ đất dành cho phát triển kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng kỹ thuật - hạ tầng xã hội được xem xét và tính toán kỹ lưỡng, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của tất cả các lĩnh vực như giao thông, thủy lợi, xây dựng, giáo dục, văn hóa - thể thao, thương mại dịch vụ, an ninh quốc phòng, nghĩa trang, nghĩa địa... nhằm hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng trong toàn huyện. Cùng với việc khắc phục dần những sự khác biệt về kinh tế, đời sống vật chất tinh thần giữa các khu đô thị và nông thôn. Từ đó tạo tiền đề và động lực thu hút đầu tư phát triển, tạo ra việc làm, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người dân.

3.2. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý, sử dụng đất và thực hiện được các mục tiêu cụ thể đối với từng ngành, từng lĩnh vực nhằm đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế của huyện một cách vững chắc, UBND huyện Đồng Hỷ kiến nghị UBND tỉnh, các Sở ban ngành một số vấn đề như sau:

- Đối với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, và các Sở ngành có liên quan: Bố trí và phân bổ kinh phí kịp thời đảm bảo các dự án được thực hiện theo đúng tiến độ, kế hoạch được duyệt.

- Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hỗ trợ về giống, kỹ thuật để phát triển các vùng sản xuất nông lâm sản hàng hóa tập trung như: vùng cây ăn quả tập trung, cây dược liệu, vùng rừng nguyên liệu gỗ, giấy...

- Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường: Tăng cường công tác hướng dẫn đôn đốc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên địa bàn huyện.

DANH MỤC BẢNG BIỂU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Đồng Hỷ
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Đồng Hỷ
3	Biểu 03/CH	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đồng Hỷ
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã huyện Đồng Hỷ
5	Biểu 05/CH	Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã huyện Đồng Hỷ
6	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ thời kỳ 2021-2030
7	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Đồng Hỷ
8	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2021-2030) của huyện Đồng Hỷ

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 HUYỆN ĐỒNG HỖ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				TT. Sông Cầu	TT. Trại Cau	X. Cây Thị	X. Hòa Bình	X. Hóa Thượng	X. Hóa Trung	X. Hợp Tiến	X. Khe Mo	X. Minh Lập	X. Nam Hòa	X. Quang Sơn	X. Tân Long	X. Tân Lợi	X. Văn Hân	X. Văn Lãng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích tự nhiên		43.173,14	1.021,14	634,37	4.054,26	1.244,44	1.338,55	1.190,29	5.581,79	3.014,59	1.821,56	2.447,62	1.431,68	4.431,21	2.068,95	6.609,42	6.283,28
1	Đất nông nghiệp	NNP	37.855,35	867,69	409,67	3.819,07	1.078,59	872,03	958,02	5.279,15	2.651,98	1.513,70	2.090,61	846,95	3.595,50	1.819,17	6.230,25	5.822,98
	Trong đó																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.264,44	55,50	56,39	181,69	118,13	274,58	192,80	495,10	375,54	295,00	540,80	141,45	448,02	232,58	678,53	178,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.606,69</i>	<i>10,76</i>	<i>42,69</i>	<i>38,25</i>	<i>104,51</i>	<i>179,80</i>	<i>77,16</i>	<i>161,49</i>	<i>86,25</i>	<i>85,52</i>	<i>72,55</i>	<i>54,94</i>	<i>89,86</i>	<i>74,22</i>	<i>461,56</i>	<i>67,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.219,78	41,98	22,11	67,01	36,32	97,06	53,58	73,04	64,39	59,25	99,64	96,36	194,18	81,40	88,79	144,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.030,14	456,06	144,69	271,90	260,23	350,30	460,99	777,52	871,75	664,43	689,02	186,21	530,94	352,62	1.476,79	536,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.123,10			237,48	130,63	1,90							1.481,81	197,00		3.074,28
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.819,11	285,40	178,69	3.040,49	523,44	101,36	235,05	3.912,55	1.297,44	462,53	722,63	412,89	900,33	935,09	3.935,01	1.876,20
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>931,08</i>			<i>769,02</i>	<i>162,07</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	321,58	20,52	6,22	19,74	9,85	21,54	11,51	20,93	29,43	15,03	36,24	8,80	39,68	18,70	50,90	12,47
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	77,20	8,22	1,56	0,77		25,29	4,08		13,43	17,46	2,28	1,23	0,54	1,79	0,22	0,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.602,48	153,44	221,72	233,24	157,37	462,37	225,45	302,03	362,61	306,67	357,01	507,43	355,88	249,78	372,98	334,49
	Trong đó																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	506,28					151,74	54,79		27,29	23,51	17,44	231,51				
2.2	Đất an ninh	CAN	0,62	0,37	0,16								0,09					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,29		0,41			0,17			0,64		0,61	0,46				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	74,11	4,93	23,42	4,19	0,09	2,69	2,75	1,42	0,53	1,45	7,00	0,36	1,08	24,18	0,02	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	448,19		114,55	65,70			21,67		71,18	13,02	73,17	5,23	16,05	65,94		1,68
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	373,17	12,22			19,04	4,28	1,31		15,48	18,79	2,44	138,82	160,64		0,16	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.491,08	76,70	42,61	79,25	41,44	128,99	80,47	171,14	118,31	91,28	116,20	71,68	88,69	85,53	194,81	103,98
	<i>Trong đó:</i>																	
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.058,36</i>	<i>57,19</i>	<i>31,64</i>	<i>58,34</i>	<i>27,14</i>	<i>88,43</i>	<i>44,82</i>	<i>122,17</i>	<i>94,17</i>	<i>77,02</i>	<i>88,62</i>	<i>44,11</i>	<i>72,33</i>	<i>59,78</i>	<i>117,01</i>	<i>75,58</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>282,77</i>	<i>10,63</i>	<i>3,37</i>	<i>15,33</i>	<i>10,98</i>	<i>19,92</i>	<i>23,66</i>	<i>37,55</i>	<i>19,11</i>	<i>2,99</i>	<i>13,32</i>	<i>5,34</i>	<i>12,42</i>	<i>13,90</i>	<i>71,41</i>	<i>22,84</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>17,96</i>	<i>0,84</i>	<i>0,97</i>	<i>0,93</i>	<i>0,52</i>	<i>2,95</i>	<i>1,10</i>	<i>0,89</i>	<i>1,08</i>	<i>1,56</i>	<i>1,98</i>	<i>1,10</i>	<i>0,78</i>	<i>1,21</i>	<i>1,17</i>	<i>0,87</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,12</i>	<i>0,17</i>	<i>0,15</i>	<i>0,10</i>	<i>0,17</i>	<i>0,13</i>	<i>0,07</i>	<i>0,36</i>	<i>0,16</i>	<i>0,12</i>	<i>0,13</i>	<i>2,67</i>	<i>0,15</i>	<i>1,57</i>	<i>0,10</i>	<i>0,08</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>43,87</i>	<i>5,20</i>	<i>3,05</i>	<i>2,35</i>	<i>1,07</i>	<i>5,96</i>	<i>0,99</i>	<i>2,79</i>	<i>1,47</i>	<i>2,10</i>	<i>3,81</i>	<i>3,87</i>	<i>2,40</i>	<i>1,70</i>	<i>3,61</i>	<i>3,49</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>9,53</i>	<i>0,32</i>	<i>0,89</i>	<i>0,63</i>			<i>0,48</i>	<i>1,63</i>	<i>0,42</i>	<i>0,25</i>	<i>0,95</i>	<i>2,16</i>	<i>0,39</i>	<i>0,56</i>	<i>0,53</i>	<i>0,32</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,90</i>	<i>0,11</i>	<i>0,14</i>	<i>0,03</i>	<i>0,02</i>	<i>0,47</i>	<i>0,02</i>	<i>0,29</i>	<i>0,04</i>		<i>0,16</i>	<i>0,43</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	<i>0,11</i>	
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,31</i>	<i>0,07</i>	<i>0,06</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>		<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>		<i>0,05</i>	<i>0,02</i>		<i>0,02</i>		
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>																
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>																
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>7,94</i>	<i>0,27</i>					<i>7,66</i>							<i>0,01</i>		
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>0,69</i>			<i>0,32</i>		<i>0,11</i>			<i>0,08</i>	<i>0,01</i>					<i>0,07</i>	<i>0,10</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>51,70</i>	<i>1,79</i>	<i>1,78</i>	<i>0,99</i>	<i>1,12</i>	<i>7,59</i>	<i>1,56</i>	<i>4,88</i>	<i>1,42</i>	<i>6,92</i>	<i>4,31</i>	<i>11,35</i>	<i>0,19</i>	<i>6,74</i>	<i>0,36</i>	<i>0,70</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>2,18</i>										<i>2,18</i>					

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				TT. Sông Cầu	TT. Trại Cau	X. Cây Thị	X. Hòa Bình	X. Hóa Thượng	X. Hóa Trung	X. Hợp Tiến	X. Khe Mo	X. Minh Lập	X. Nam Hòa	X. Quang Sơn	X. Tân Long	X. Tân Lợi	X. Văn Hán	X. Văn Lãng
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,25					0,25										
-	Đất chợ	DCH	4,28	0,11	0,49	0,21	0,39		0,08	0,57	0,33	0,30	0,69	0,65			0,45	
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	3,24		0,05			3,19										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,85		0,89	0,70							1,25					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	873,58			35,70	28,92	144,07	54,85	71,30	75,76	70,39	82,79	38,40	59,25	51,39	113,03	47,73
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,65	27,84	27,80													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,52	0,18	0,39	0,13	0,28	8,84	0,42	0,72	0,25	0,38	0,30	0,33	0,21	0,30	0,43	0,34
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,24		0,58	1,93	0,49	0,43	0,07	1,04	0,49	0,52	1,47		0,23	5,91	1,79	0,28
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	728,05	31,19	9,19	45,63	64,24	21,15	8,93	56,30	52,52	87,23	49,24	13,51	29,73	16,52	62,74	179,93
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17,21		1,70		2,87				0,17		5,00	6,90				0,56
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,64						0,19	0,13		0,10		0,23				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	715,31		2,97	1,96	8,48	4,15	6,82	0,60		1,19		77,30	479,84		6,20	125,80

Biểu 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC CỦA HUYỆN ĐỒNG HỖ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		42.773,27	43.173,14	399,88	100,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	36.900,09	37.855,35	955,27	97,48
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.771,91	4.264,44	492,53	88,45
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.699,14	1.606,69	-92,45	94,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.835,00	1.219,78	-615,22	66,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.003,00	8.030,14	27,14	99,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.820,00	5.123,10	303,10	94,08
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.070,91	18.819,11	748,20	96,02
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		931,08	931,08	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	48,27	321,58	273,31	666,21
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	48,27	77,20	28,93	62,52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.302,18	4.602,48	-699,71	86,80
	Trong đó					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	491,00	506,28	15,28	96,98
2.2	Đất an ninh	CAN	15,00	0,62	-14,38	4,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	73,00		-73,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,00	2,29	-61,71	3,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	194,00	74,11	-119,89	38,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	757,00	448,19	-308,81	59,21
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	376,81	373,17	-3,64	99,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.656,18	1.491,08	-165,10	90,03
	Trong đó:					
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.169,26	1.058,36	-110,90	90,52
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	291,60	282,77	-8,83	96,97
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	4,00	17,96	13,95	22,29
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	10,00	6,12	-3,88	61,17
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	56,67	43,87	-12,80	77,41
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	15,18	9,53	-5,65	62,79
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	3,00	1,90	-1,10	63,25
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	1,19	0,31	-0,88	25,65
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG				
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT				
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	16,00	7,94	-8,06	49,62
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	3,00	0,69	-2,31	23,01
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	78,00	51,70	-26,30	66,28
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	DKH		2,18	2,18	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,33	0,25	-0,08	75,76
-	Đất chợ	DCH	7,96	4,28	-3,68	53,77
-	Đất công trình công cộng khác	DCK		3,24	3,24	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,66		-16,66	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,28	2,85	2,57	1.016,15
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	827,00	873,58	46,58	94,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	72,00	55,65	-16,36	77,28
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	56,00	13,52	-42,48	24,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,00		-1,00	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,91	15,24	0,33	97,80
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	605,55	728,05	122,50	83,17
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	79,62	17,21	-62,42	21,61
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,17	0,64	-1,53	29,68
3	Đất chưa sử dụng	CSD	571,00	715,31	144,32	79,82

Biểu 06/CH

QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN ĐỒNG HỖ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định,	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
						TT. Sông Cầu	TT. Trại Cau	X. Cây Thị	X. Hòa Bình	X. Hòa Thượng	X. Hóa Trung	X. Hạp Tiến	X. Khe Mo	X. Minh Lập	X. Nam Hòa	X. Quang Sơn	X. Tân Long	X. Tân Lợi	X. Văn Hán	X. Văn Lãng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
	Tổng diện tích đất tự nhiên		43.173,14		43.173,14	1.021,14	634,37	4.054,26	1.244,44	1.338,55	1.190,29	5.581,79	3.014,59	1.821,56	2.447,62	1.431,68	4.431,21	2.068,95	6.609,42	6.283,28	
1	Loại đất																				
1	Đất nông nghiệp	NNP	36.781,74		36.781,74	772,96	369,42	3.789,98	1.073,17	469,04	871,50	5.265,41	2.613,78	1.453,08	2.031,35	785,95	3.563,22	1.745,24	6.153,77	5.823,86	
	Trong đó:																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.841,28		3.841,28	41,32	39,80	167,04	106,85	75,62	167,86	478,59	370,74	268,34	513,78	131,15	442,35	221,62	645,06	171,16	
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.400,87		1.400,87	2,67	30,92	36,68	102,43	62,82	65,27	154,73	85,38	74,61	61,25	50,74	88,30	68,10	450,70	66,26	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			1.004,96	41,17	18,11	60,93	27,72	53,78	48,51	55,20	63,03	1,01	90,97	82,07	188,44	63,15	75,01	135,86	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.037,74		9.037,74	432,93	141,07	327,60	349,69	293,34	491,75	870,21	1.006,70	683,05	765,95	255,22	679,93	433,56	1.618,97	687,76	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.029,48		5.029,48			254,58	130,50	0,79							1.538,17	376,26	186,27	2.542,91	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.792,95		16.792,95	228,22	161,44	2.915,71	421,77	0,42	146,19	3.709,80	1.116,84	166,79	611,38	305,48	642,21	628,51	3.504,58	2.233,61	
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	528,90		528,90			366,83	162,07												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			354,09	21,11	7,44	21,35	16,85	10,33	13,11	21,02	31,43	15,43	37,59	10,80	41,58	20,35	56,22	29,47	
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			721,25	8,22	1,56	42,77	19,79	34,75	4,08	130,59	25,04	318,46	11,67	1,23	30,54	1,79	67,66	23,10	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.711,60		5.711,60	248,17	264,94	262,66	162,79	868,73	312,44	315,77	400,80	367,82	416,27	569,41	403,03	323,71	450,01	345,04	
	Trong đó:																				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	545,00		545,00		8,20			169,25	54,79		35,57	28,81	17,29	231,09					
2.2	Đất an ninh	CAN	7,78		7,78	0,67	0,16	0,30	0,30	1,46	0,30	0,30	0,80	0,30	0,39	1,60	0,30	0,30	0,30	0,30	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,80		80,80									30,00	35,50	15,30					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	91,26		91,26	30,00	24,21	0,05		19,15		6,79	0,64	0,66	0,61	9,06			0,10		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	101,52		101,52	9,34	23,41	12,83	1,09	1,12	4,34	1,42	0,53	1,45	8,68	2,09	0,23	24,18	10,81		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	476,47		476,47		116,66	79,26			27,87		53,00	13,02	73,17	1,77	32,96	65,94		16,36	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			657,95	32,97			25,38	61,88	38,46		34,58	96,00	20,04	148,97	182,88		1,36	15,43	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.877,78	43,18	1.920,96	111,32	51,25	82,49	47,61	277,01	102,98	174,56	145,87	89,30	129,77	102,02	94,71	152,00	253,18	106,90	
	Trong đó:																				
-	Đất giao thông	DGT	1.205,92		1.205,92	58,46	34,48	56,51	29,34	214,64	53,69	121,27	101,49	70,38	81,17	42,61	73,51	66,99	129,24	75,38	
-	Đất thủy lợi	DTL	373,36		373,36	10,59	2,35	16,89	12,01	14,88	24,33	37,60	18,61	0,16	13,26	5,25	12,45	68,82	113,40	22,75	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,72		25,72	0,91	1,38	0,97	1,01	7,39	1,29	1,04	1,25	2,26	2,08	1,58	1,06	1,31	1,21	0,97	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,16		13,16	0,42	0,15	0,20	0,17	6,22	0,07	0,36	0,16	0,07	0,13	3,03	0,15	1,57	0,38	0,08	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,34		54,34	5,89	3,72	3,32	1,13	10,96	0,99	3,22	1,57	2,62	4,01	3,87	3,35	2,35	3,74	3,60	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	85,24		85,24	30,78	1,39	0,63		10,60	0,48	1,63	18,58	0,95	0,95	15,27	0,39	1,44	1,53	0,62	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	27,01		27,01	1,51	4,56	1,43	1,42	2,88	1,42	1,71	1,44	1,40	1,59	1,85	1,44	1,44	1,51	1,40	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	15,44		15,44	0,57	0,56	1,01	1,01	2,97	1,02	0,55	0,63	1,00	1,05	1,02	1,02	1,02	1,00	1,00	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,65		1,65							1,50			0,15						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	41,54		41,54	0,27	0,39				17,66		3,92			0,50	0,31			0,30	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,41		2,41			0,32		0,09	0,40	0,24	0,38	0,35		0,16		0,37	0,10		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	64,68		64,68	1,79	1,78	0,99	1,12	6,12	1,55	4,88	1,42	5,88	4,28	26,88	0,19	6,74	0,35	0,70	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			2,18										2,18						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			0,25					0,25											
-	Đất chợ	DCH			4,83	0,11	0,49	0,21	0,39		0,08	0,57	0,33	0,30	0,74	0,65	0,50		0,45		
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	3,24		3,24		0,05			3,19											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																			

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định,	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
						TT. Sông Cầu	TT. Trai Cau	X. Cây Thị	X. Hòa Bình	X. Hóa Thượng	X. Hóa Trung	X. Hợp Tiến	X. Khe Mo	X. Minh Lập	X. Nam Hòa	X. Quang Sơn	X. Tân Long	X. Tân Lợi	X. Văn Hân	X. Văn Lăng
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			41,76		0,89	0,70		38,91					1,25					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	937,56		937,56			38,97	31,71	145,67	74,14	74,58	76,99	72,16	91,02	40,01	61,63	58,36	120,44	51,88
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	163,46		163,46	37,04	32,45			93,96										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	53,44		53,44	0,63	0,55	0,49	0,43	46,07	0,57	0,92	0,45	0,53	0,44	0,41	0,36	0,50	0,58	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			16,30		0,58	1,93	0,49	0,60	0,07	1,04	0,49	1,40	1,47		0,23	5,91	1,79	0,28
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			599,54	26,19	4,87	45,63	52,90	13,64	8,73	56,04	51,72	34,13	31,64	13,51	29,73	16,52	61,44	152,85
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			17,21		1,70		2,87				0,17		5,00	6,90				0,56
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0,59						0,19	0,13		0,05		0,23				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	679,80		679,80			1,63	8,48	0,78	6,35	0,60		0,66		76,32	464,97		5,64	114,38
II	Khu chức năng																			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																		
2	Đất khu kinh tế	KKT																		
3	Đất khu đô thị	KDT	1.655,50		1.655,50	1.021,14	634,37													
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	13.883,98		13.883,98	665,29	401,68	593,97	681,82	585,86	786,72	1.254,64	1.321,77	987,36	1.056,89	535,65	997,92	731,35	2.299,36	983,71
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	21.822,43		21.822,43	228,22	161,44	3.170,28	552,27	1,21	146,19	3.709,80	1.116,84	166,79	611,38	305,48	2.180,37	1.004,77	3.690,85	4.776,53
6	Khu du lịch	KDL	367,86		367,86	312,26	55,60													
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	80,80		80,80									30,00	35,50	15,30				
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC																		
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	91,26		91,26	30,00	24,21	0,05		19,15		6,79	0,64	0,66	0,61	9,06			0,10	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV																		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.343,91		2.343,91			115,33	85,23	301,44	137,12	185,89	214,58	150,27	215,48	118,88	178,36	156,34	326,57	158,43
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		128,14	128,14			10,31	3,72	15,13	9,58	8,17	7,97	7,94	13,44	5,04	6,28	17,93	17,45	5,19

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 07/CH

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN ĐỒNG HỖ

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Sông Cầu	TT. Trại Cau	X. Cây Thị	X. Hòa Bình	X. Hòa Thượng	X. Hòa Trung	X. Hợp Tiến	X. Khe Mo	X. Minh Lập	X. Nam Hòa	X. Quang Sơn	X. Tân Long	X. Tân Lợi	X. Văn Hân	X. Văn Lãng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.163,83	94,73	42,32	29,09	10,42	406,80	86,52	14,66	58,20	90,23	59,40	63,05	32,53	73,94	76,47	25,48
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	346,93	11,77	14,46	10,63	5,25	195,04	22,38	7,79	2,37	15,56	22,95	7,90	3,03	7,85	18,61	1,35
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	199,70	8,10	11,77	1,57	1,95	115,93	11,80	6,76	0,87	6,31	11,30	4,19	1,40	6,03	10,86	0,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	114,25	0,38	4,00	3,26	0,38	41,61	0,85	0,38	0,36	30,55	7,34	10,09	5,82	3,15	2,27	3,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	202,77	35,13	5,95	4,63	1,23	57,23	29,70	2,57	13,94	8,17	8,04	17,43	2,73	5,93	5,20	4,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,13					1,13										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	480,90	46,03	17,13	10,18	3,55	98,95	33,20	3,81	41,54	35,68	20,42	27,62	20,84	57,01	49,49	15,45
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,84	1,42	0,78	0,39		12,83	0,40	0,11		0,27	0,65		0,10		0,89	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.714,06	13,56	2,25	99,90	100,77	5,32	58,23	201,34	161,50	262,57	93,23	84,24	183,48	73,42	202,18	172,08
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	7,69	0,40	0,13	0,40	0,52	1,35	0,57	0,40	0,43	0,51	0,40	0,40	0,56	1,11	0,30	0,21
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	35,21	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	7,21	2,00
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	1.671,17	11,16	0,12	97,50	98,25	1,97	55,66	198,94	159,07	260,06	90,83	81,84	180,92	70,30	194,67	169,87
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)																
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	23,64			1,67		3,75	7,94	0,90	0,18	1,56	2,88		0,84	2,47	1,43	0,02

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN ĐỒNG HỖ

[illegible]

[illegible]

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 10 NĂM (2021-2030) HUYỆN ĐỒNG HỖ

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Ghi chú
I-1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
1	Xây dựng khu hành chính mới (Ngân hàng nông nghiệp, ngân hàng Đầu tư, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát, Thi hành án, Hạt kiểm lâm, Đội Quản lý thị trường, Kho Ngân hàng nhà nước, Viễn thông, Bưu điện)	X. Hóa Thượng	TSC	27,85		27,85	DM dự án ưu tiên QH tỉnh, KH2021
2	Khu hành chính mới (Trụ sở Huyện ủy, HĐND, UBND huyện (gồm cả Quảng trường và đường giao thông); Chi cục Thuế, Kho bạc Nhà nước huyện; Chi cục Thống kê, Đài Phát thanh truyền hình, Trung tâm Bồi dưỡng chính trị, Bảo hiểm xã hội)	X. Hóa Thượng	TSC	9,67		9,67	KH2021
3	Trụ sở UBND thị trấn Trại Cau	TT. Trại Cau	TSC	0,07		0,07	KH2021
4	Mở rộng Trụ sở UBND xã Cây Thị (xây dựng nhà 1 cửa)	X. Cây Thị	TSC	0,06		0,06	KH2022
5	Mở rộng Trụ sở UBND thị trấn Sông Cầu	TT. Sông Cầu	TSC	0,20		0,20	Bsung T7/KH2022
6	Xây dựng trụ sở ban chỉ huy quân sự TT Sông Cầu	TT. Sông Cầu	TSC	0,25		0,25	DA đầu tư công 2021-2025
7	Xây dựng trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Cây Thị	X. Cây Thị	TSC	0,30		0,30	DA đầu tư công 2021-2025
8	Xây dựng trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Hòa Bình	X. Hòa Bình	TSC	0,15		0,15	DA đầu tư công 2021-2025
9	Xây dựng trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Hóa Trung	X. Hóa Trung	TSC	0,15		0,15	DA đầu tư công 2021-2025
10	Xây dựng trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Hợp Tiến	X. Hợp Tiến	TSC	0,20		0,20	DA đầu tư công 2021-2025
11	Xây dựng trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Khe Mo	X. Khe Mo	TSC	0,20		0,20	DA đầu tư công 2021-2025
12	Xây dựng trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Minh Lập	X. Minh Lập	TSC	0,15		0,15	DA đầu tư công 2021-2025
13	Xây dựng trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Nam Hòa	X. Nam Hòa	TSC	0,14		0,14	DA đầu tư công 2021-2025
14	Xây dựng trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Quang Sơn	X. Quang Sơn	TSC	0,08		0,08	DA đầu tư công 2021-2025
15	Xây dựng trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Tân Lợi	X. Tân Lợi	TSC	0,20		0,20	DA đầu tư công 2021-2025
16	Xây dựng trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Tân Long	X. Tân Long	TSC	0,15		0,15	DA đầu tư công 2021-2025
17	Xây dựng trụ sở ban chỉ huy quân sự TT Trại Cau	TT. Trại Cau	TSC	0,09		0,09	DA đầu tư công 2021-2025
18	Xây dựng trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Văn Hán	X. Văn Hán	TSC	0,15		0,15	DA đầu tư công 2021-2025
19	Xây dựng trụ sở ban chỉ huy quân sự xã Văn Lăng	X. Văn Lăng	TSC	0,15		0,15	DA đầu tư công 2021-2025
I-2	Đất an ninh						
1	Trụ sở công an TT Sông Cầu	TT. Sông Cầu	CAN	0,30		0,30	KH2022
2	Trụ sở công an xã Cây Thị	X. Cây Thị	CAN	0,30		0,30	
3	Trụ sở công an xã Hòa Bình	X. Hòa Bình	CAN	0,30		0,30	
4	Mở rộng công an huyện Đồng Hỷ	X. Hóa Thượng	CAN	3,16	2,20	0,96	
5	Trụ sở công an xã Hóa Thượng	X. Hóa Thượng	CAN	0,50		0,50	
6	Trụ sở công an xã Hóa Trung	X. Hóa Trung	CAN	0,30		0,30	
7	Trụ sở công an xã Hợp Tiến	X. Hợp Tiến	CAN	0,30		0,30	
8	Trụ sở công an xã Khe Mo	X. Khe Mo	CAN	0,30		0,30	
9	Hầm hợp công an tại khu căn cứ chiến đấu (Tại xã Khe Mo)	X. Khe Mo	CAN	0,50		0,50	
10	Trụ sở công an xã Minh Lập	X. Minh Lập	CAN	0,30		0,30	

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Ghi chú
11	Trụ sở công an xã Nam Hòa	X. Nam Hòa	CAN	0,30		0,30	
12	Trạm cảnh sát giao thông đường bộ (Tại xã Quang Sơn)	X. Quang Sơn	CAN	0,30		0,30	
13	Phòng cảnh sát chữa cháy-CNCH Đồng Hỷ (Tại xã Quang Sơn)	X. Quang Sơn	CAN	1,00		1,00	
14	Trụ sở công an xã Quang Sơn	X. Quang Sơn	CAN	0,30		0,30	
15	Trụ sở công an Tân Lợi	X. Tân Lợi	CAN	0,30		0,30	
16	Trụ sở Công an xã Tân Long	X. Tân Long	CAN	0,30		0,30	
17	Trụ sở công an xã Văn Hán	X. Văn Hán	CAN	0,30		0,30	
18	Trụ sở công an xã Văn Lãng	X. Văn Lãng	CAN	0,30		0,30	
I-3	Đất quốc phòng						
1	Xây dựng TTHL Cụm 2/Ban CHQS huyện Đồng Hỷ	X. Khe Mo	CQP	5,63		5,63	
2	Xây hầm ngầm UBND trong CCCĐ/huyện Đồng Hỷ	X. Khe Mo	CQP	1,50		1,50	
3	Xây hầm ngầm QS/CCCD huyện Đồng Hỷ	X. Khe Mo	CQP	0,50		0,50	
4	Xây hầm ngầm CA/CCCD huyện Đồng Hỷ	X. Khe Mo	CQP	0,50		0,50	
5	Xây dựng TĐSMPK 12,7mm/Ban CHQS huyện Đồng Hỷ	X. Hóa Thượng	CQP	1,30		1,30	
6	Quân khu bộ (khu A)	X. Hóa Thượng	CQP	2,20		2,20	
7	Tiểu đoàn 15/BTM	X. Quang Sơn	CQP	1,63		1,63	
8	Cụm TSKT 79/BTM	X. Khe Mo	CQP	0,03		0,03	
9	Mở rộng doanh trại Lữ bộ+d3/Lữ 601	X. Hóa Thượng	CQP	1,00		1,00	
10	Mở rộng trường bắn Lữ đoàn 601	X. Hóa Thượng	CQP	3,00		3,00	
11	Xây dựng CTQP/Lữ 601	X. Hóa Thượng	CQP	10,00		10,00	KH2021
12	Xây dựng TTHL Cụm 1/Ban CHQS huyện Đồng Hỷ	TT. Trại Cau	CQP	8,20		8,20	
13	Xây dựng TTHL Cụm 3/Ban CHQS huyện Đồng Hỷ	X. Minh Lập	CQP	5,30		5,30	KH2021
14	Đất QP huyện Đồng Hỷ	X. Khe Mo	CQP	0,13		0,13	KH2021
15	Đường hầm cơ quan Bộ tham mưu/khu sơ tán Quân Khu 1	X. Quang Sơn	CQP	1,63		1,63	KH2021
16	Dự án Xây dựng hệ thống trường bắn, thao trường huấn luyện của Ban chỉ huy quân sự huyện Đồng Hỷ	X. Khe Mo	CQP	6,88		6,88	KH2021
I-4	Đất cụm công nghiệp						
1	CCN Nam Hoà	X. Nam Hòa	SKN	35,50		35,50	DM dự án ưu tiên QH tỉnh
2	CCN Minh Tiến	X. Minh Lập	SKN	30,00		30,00	DM dự án ưu tiên QH tỉnh
3	CCN Quang Sơn 1	X. Quang Sơn	SKN	15,30		15,30	DM dự án ưu tiên QH tỉnh
I-5	Đất thương mại, dịch vụ						
1	Đất thương mại dịch vụ tại Khu Bảo tồn giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc kết hợp du lịch văn hóa thể thao, huyện Đồng Hỷ (Tổng diện tích 312,26 ha, trong đó: Đất thương mại dịch vụ giai đoạn 1 là 30 ha)	TT. Sông Cầu	TMD	30,00		30,00	DM dự án ưu tiên QH tỉnh
2	Khu tổ hợp dịch vụ và công viên văn hóa thể thao Hồng Thái (Hồng Thái Complex)	X. Hóa Thượng	TMD	10,00		10,00	KH2021
3	Khu du lịch sinh thái văn hóa Đá Thiên (Tổng diện tích 55,60 ha, trong đó đất thương mại dịch vụ 20 ha)	TT. Trại Cau	TMD	20,00		20,00	KH2021
4	Dự án đầu tư trạm dịch vụ ủy quyền Mitsubishi Motors và các loại xe ô tô	X. Hóa Thượng	TMD	0,87		0,87	KH2021

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Ghi chú
5	Dự án sản xuất, chế biến chè hữu cơ công nghệ cao kết hợp du lịch trải nghiệm sản xuất và văn hóa chè	X. Hóa Thượng	TMD	4,51		4,51	KH2021
6	Xây dựng cửa hàng xăng dầu số 6, xã Hóa Thượng	X. Hóa Thượng	TMD	0,30		0,30	KH2021
7	Khu thương mại dịch vụ Phúc Thịnh	X. Hóa Thượng	TMD	1,58		1,58	KH2021
8	Khu vui chơi và giải trí Hóa Thượng	X. Hóa Thượng	TMD	0,42		0,42	KH2021
9	Siêu thị Đại Việt Thái Nguyên	X. Hóa Thượng	TMD	0,60		0,60	KH2021
10	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp - Chợ Hóa Thượng	X. Hóa Thượng	TMD	0,69		0,69	KH2022
11	Đất thương mại dịch vụ trong các khu dân cư, khu đô thị huyện Đồng Hỷ	Huyện Đồng Hỷ	TMD	20,00		20,00	
11.1	Đất thương mại dịch vụ	TT. Trại Cau	TMD	3,80		3,80	
11.2	Xây dựng cây xăng xã Minh Lập	X. Minh Lập	TMD	0,66		0,66	
11.3	Xây dựng cây xăng xã Văn Hán	X. Văn Hán	TMD	0,10		0,10	
11.4	Xây dựng cây xăng xã Cây Thị	X. Cây Thị	TMD	0,05		0,05	
11.5	Đất thương mại dịch vụ xóm Đồng Tâm	X. Quang Sơn	TMD	8,60		8,60	
11.6	Khu bảo tồn văn hóa dân tộc Dao và du lịch sinh thái Hồ Cặp Kè	X. Hợp Tiến	TMD	6,79		6,79	
I-6	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						
1	Nhà máy may TNG Đồng Hỷ	X. Nam Hòa	SKC	1,16		1,16	KH2021
2	Nhà máy sản xuất trà Kombucha	X. Hóa Trung	SKC	1,04		1,04	KH2021
3	Mở rộng nhà máy sản xuất trà Kombucha	Hóa Trung, TT Sông Cầu	SKC	1,96		1,96	KH2022
3.1	Mở rộng nhà máy sản xuất trà Kombucha	X. Hóa Trung	SKC	0,54		0,54	
3.2	Mở rộng nhà máy sản xuất trà Kombucha	TT. Sông Cầu	SKC	1,42		1,42	
4	Xưởng tuyển khoáng tại xóm Trại Cau, xã Cây Thị	X. Cây Thị	SKC	8,64		8,64	KH2022
5	Tổ hợp sản xuất thương mại dịch vụ Huy Quang	TT. Sông Cầu	SKC	3,00		3,00	KH2022
6	Cơ sở sản xuất, kinh doanh và chế biến gỗ	X. Nam Hòa	SKC	0,52		0,52	KH2022
7	Tổ hợp sản xuất ván gỗ ép Trường Hưng	X. Văn Hán	SKC	3,57		3,57	KH2022
8	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp huyện Đồng Hỷ	Huyện Đồng Hỷ	SKC	10,00		10,00	
8.1	Đất sản xuất kinh doanh xóm Tân Đô	X. Hòa Bình	SKC	1,00		1,00	
8.2	Đất sản xuất kinh doanh xóm Đồng Thu 2	X. Quang Sơn	SKC	1,73		1,73	
8.3	Đất sản xuất xã Văn Hán	X. Văn Hán	SKC	7,27		7,27	
I-7	Đất khai thác khoáng sản						
1	Kho Hàm Chim tại tổ 16, thị trấn Trại Cau	TT. Trại Cau	SKS	8,00	5,50	2,50	KH2021
2	Mỏ chì kẽm khu vực Hang Chùa	X. Tân Long, Văn Lãng	SKS	4,90		4,90	KH2021
2.1	Mỏ chì kẽm khu vực Hang Chùa	X. Tân Long	SKS	3,21		3,21	
2.2	Mỏ chì kẽm khu vực Hang Chùa	X. Văn Lãng	SKS	1,69		1,69	
3	Khai thác quặng Antimo Pô Tền (Khe Mong) xã Văn Lãng	X. Văn Lãng	SKS	1,97		1,97	KH2021
4	Mỏ sắt Cây Thị	X. Cây Thị	SKS	5,87		5,87	KH2021
5	Công trình phụ trợ Mỏ sắt Cây Thị	X. Cây Thị	SKS	3,21		3,21	KH2021

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Ghi chú
6	Dự án Mỏ sắt Linh Nham của Công ty TNHH Đông Việt Thái Nguyên	X. Khe Mo	SKS	1,82		1,82	KH2021 (Trước kia được duyệt KH 2021 là 7,82 ha, trùng vào QH khu vui chơi giải trí Linh Sơn Hill 6,0 ha, diện tích còn lại là 1,82 ha)
7	Mở rộng mỏ sắt Hóa Trung	X. Hóa Trung	SKS	4,00		4,00	KH2022
8	Mỏ chì kẽm Bàn Tền	X. Văn Lãng	SKS	5,60		5,60	TTCP
9	Đất hoạt động khoáng sản huyện Đồng Hỷ	Huyện Đồng Hỷ	SKS	26,00		26,00	
9.1	Mở rộng và nâng công suất mỏ chì kẽm Lang Hít	X. Tân Long	SKS	8,35		8,35	
9.2	Khai thác khoáng sản + công trình phụ trợ mỏ Chì, kẽm Chùa Hang của C.ty TNHH Doanh Trí	X. Tân Long	SKS	5,55		5,55	
9.3	Hầm lò mỏ chì kẽm Hang Chùa doanh nghiệp Doanh Trí	X. Văn Lãng	SKS	1,69		1,69	
9.4	Mỏ Antimon xã Văn Lãng	X. Văn Lãng	SKS	3,73		3,73	
9.5	Dự án khai thác mỏ sắt Chôm Vung Tây của Cty CP luyện kim đen Thái Nguyên	X. Cây Thị	SKS	1,68		1,68	
9.6	Khai thác khoáng sản mỏ Bô Cu của C.ty CP luyện kim đen - đợt 2	X. Cây Thị	SKS	2,80		2,80	
9.7	Khai thác quặng sắt mỏ Tương lai (đợt 2) của HTX Chiến công	X. Hóa Trung	SKS	2,20		2,20	
1-8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng						
1	Mỏ san lấp khu vực thị trấn Sông Cầu - xóm La Giang 1, xã Quang Sơn (trước là Mỏ đất san lấp khu vực xóm La Giang 1, xã Quang Sơn	Quang Sơn, TT Sông Cầu	SKX	24,00		24,00	KH2021
1.1	Mỏ đất san lấp khu vực xóm La Giang 1, xã Quang Sơn	X. Quang Sơn	SKX	5,25		5,25	
1.2	Mỏ đất san lấp khu vực xóm La Giang 1, xã Quang Sơn	TT. Sông Cầu	SKX	18,75		18,75	
2	Mỏ đất san lấp khu vực xóm La Thông, xã Hóa Trung (trước là mỏ đất san lấp khu vực xóm Đồng Chăm	X. Hóa Trung	SKX	6,54		6,54	
3	Mỏ đất san lấp khu vực xã Hóa Thượng và xã Hóa Trung	X. Hóa Thượng	SKX	24,78		24,78	KH2021
4	Mỏ đất san lấp khu vực xã Hóa Thượng và xã Hóa Trung	X. Hóa Trung	SKX	15,52		15,52	KH2021
5	Mỏ đất san lấp khu vực xã Hóa Trung	X. Hóa Trung	SKX	15,09		15,09	KH2021
6	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (Hợp tác xã Tiên Hào)	X. Văn Lãng	SKX	15,43		15,43	KH2021
7	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty CP An Thịnh)	X. Hóa Thượng, Minh Lập	SKX	22,70		22,70	KH2021
7.1	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty CP An Thịnh)	X. Hóa Thượng	SKX	8,59		8,59	
7.2	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty CP An Thịnh)	X. Minh Lập	SKX	14,11		14,11	
8	Khai thác mỏ đá vôi Nước Lạnh 2	Quang Sơn, Tân Long	SKX	2,69		2,69	KH2021
8.1	Khai thác mỏ đá vôi Nước Lạnh 2	X. Quang Sơn	SKX	0,83		0,83	
8.2	Khai thác mỏ đá vôi Nước Lạnh 2	X. Tân Long	SKX	1,86		1,86	
9	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực Đồng Cầu	X. Hòa Bình	SKX	3,34		3,34	KH2021
10	Mỏ đá Quang Sơn (Công ty TNHH xây dựng và PTNT Miền Núi)	X. Quang Sơn, Tân Long	SKX	1,95		1,95	KH2021
10.1	Mỏ đá Quang Sơn (Công ty TNHH xây dựng và PTNT Miền Núi)	X. Quang Sơn	SKX	1,07		1,07	
10.2	Mỏ đá Quang Sơn (Công ty TNHH xây dựng và PTNT Miền Núi)	X. Tân Long	SKX	0,88		0,88	
11	Mỏ đá vôi Xuân Quang	X. Quang Sơn, Tân Long	SKX	5,70		5,70	KH2022
11.1	Mỏ đá vôi Xuân Quang	X. Tân Long	SKX	3,48		3,48	
11.2	Mỏ đá vôi Xuân Quang	X. Tân Long	SKX	2,22		2,22	
12	Mỏ đá Na Đòa	X. Minh Lập	SKX	6,27		6,27	TTCP

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Ghi chú
13	Mỏ đá Làng Mới	X. Tân Long	SKX	3,74		3,74	TTCP
14	Mỏ đá Xóm Mới	X. Tân Long	SKX	8,36	2,04	6,32	TTCP
15	Mỏ sét Theo Cây, xã Minh Lập và xã Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ	X. Hóa Thượng, Minh Lập	SKX	45,66		45,66	TTCP
15.1	Mỏ sét Theo Cây, xã Minh Lập và xã Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ	X. Hóa Thượng	SKX	24,23		24,23	
15.2	Mỏ sét Theo Cây, xã Minh Lập và xã Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ	X. Minh Lập	SKX	21,43		21,43	
16	Mỏ sét Khe Mo	X. Khe Mo	SKX	15,30		15,30	TTCP
17	Mỏ cát sỏi khu vực Sông Cầu (xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ 30 ha; xã Vô tranh, xã Tức Tranh, huyện Phú Lương 30,88 ha)	X. Minh Lập	SKX	30,00		30,00	TTCP
18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng Huyện Đồng Hỷ	Huyện Đồng Hỷ	SKX	40,00		40,00	
18.1	Mỏ đá Hang Trai công ty Mạnh Hải Dương	X. Hòa Bình	SKX	3,00		3,00	
18.2	Khai thác cát sỏi suối Ngòi Chèo của C.ty TNHH Lãng Hoa	X. Nam Hòa	SKX	3,38		3,38	
18.3	Khai thác cát sỏi suối Ngòi Chèo của C.ty TNHH Lãng Hoa	X. Nam Hòa	SKX	0,70		0,70	
18.4	Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại khu vực xóm làng hoà, làng cà	X. Văn Hán	SKX	11,38		11,38	
18.5	Khai thác mỏ đá, bột cát kết của C.ty TNHH Bình Dương	X. Quang Sơn	SKX	3,00		3,00	
18.6	Khai thác mỏ cát kết xóm Ba Đình	X. Tân Long	SKX	3,74		3,74	
18.7	Mỏ đá Tân Long	X. Tân Long	SKX	7,00		7,00	
18.8	Mỏ san lấp xóm Đôn Trinh	X. Hợp Tiến	SKX	15,00		15,00	
I-9	Đất giao thông						
1	Đường Hương Sơn - Trại Cau (Đặt tên ĐT.269F) đoạn qua huyện Đồng Hỷ	X. Tân Lợi, TT. Trại Cau	DGT	10,45		10,45	DM dự án ưu tiên QH tỉnh
1.1	Đường Hương Sơn - Trại Cau (Đặt tên ĐT.269F) đoạn qua huyện Đồng Hỷ	X. Tân Lợi	DGT	9,95		9,95	
1.2	Đường Hương Sơn - Trại Cau (Đặt tên ĐT.269F) đoạn qua huyện Đồng Hỷ	TT. Trại Cau	DGT	0,50		0,50	
2	Đường vành đai I (đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ) và đường tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	Hóa Thượng, Hóa Trung, Khe Mo	DGT	30,03		30,03	DM đầu tư công 2021-2025; KH2022
2.1	Đường vành đai I (đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ) và đường tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	X. Hóa Thượng	DGT	5,41		5,41	
2.2	Đường vành đai I (đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ) và đường tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	X. Hóa Trung	DGT	17,12		17,12	
2.3	Đường vành đai I (đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ) và đường tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	X. Khe Mo	DGT	7,50		7,50	
3	Mở rộng đường ĐT.273 (Hóa Thượng - Hòa Bình)	Hóa Thượng, Minh Lập, Hòa Bình	DGT	5,09		5,09	DM đầu tư công 2021-2025
3.1	Mở rộng đường ĐT.273 (Hóa Thượng - Hòa Bình)	X. Hóa Thượng	DGT	0,89		0,89	
3.2	Mở rộng đường ĐT.273 (Hóa Thượng - Hòa Bình)	X. Minh Lập	DGT	1,90		1,90	
3.3	Mở rộng đường ĐT.273 (Hóa Thượng - Hòa Bình)	X. Hòa Bình	DGT	2,30		2,30	
4	Mở rộng đường xóm 9 đi Sông Cầu	TT. Sông Cầu	DGT	0,58		0,58	KH2021
5	Mở rộng đường Km 11 đi xóm 9	TT. Sông Cầu	DGT	0,70		0,70	KH2021
6	Nâng cấp đường Khu dân cư Đồng Bầm	X. Hóa Thượng	DGT	2,25	0,07	2,18	KH2021
7	Đường giao thông Huống Thượng - Chùa Hang	X. Hóa Thượng	DGT	0,26	0,03	0,23	KH2021
8	Mở rộng các đường bê tông trên địa bàn xã Văn Hán	X. Văn Hán	DGT	0,26		0,26	KH2021
9	Tuyến đường từ xóm Thịnh Đức 1 đi xóm La Đùm, xã Văn Hán	X. Văn Hán	DGT	6,48	0,33	6,15	KH2021

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Ghi chú
10	Mở rộng tuyến đường đoạn từ đường nhánh rẽ vào Bộ tư lệnh Quân khu 1 đến ngã 3 Hóa Thượng, giao với đường QL.1B, xã Hóa Thượng	X. Hóa Thượng	DGT	3,00	1,20	1,80	KH2021
11	Đường liên xã Khe Mo - Sông Cầu	TT. Sông Cầu	DGT	0,04		0,04	KH2021
12	Đường nội thị khu hành chính mới huyện Đồng Hỷ (giai đoạn 1)	X. Hóa Thượng	DGT	7,20	0,30	6,90	KH2022
13	Đất hạ tầng tại các khu đô thị, khu dân cư và các công trình giao thông còn lại	Huyện Đồng Hỷ	DGT	134,98	4,69	130,29	DM dự án ưu tiên QH tỉnh, KH 2021, 2022
13.1	Đất hạ tầng các khu đô thị, dân cư xã Hóa Thượng	X. Hóa Thượng	DGT	117,78		117,78	
13.2	Đất hạ tầng các khu đô thị, dân cư	TT. Trại Cau	DGT	4,42		4,42	
13.3	Đất hạ tầng các khu đô thị, dân cư xã Văn Hán	X. Văn Hán	DGT	1,20		1,20	
13.4	Đất hạ tầng các khu đô thị, dân cư xã Tân Long	X. Tân Long	DGT	6,88		6,88	
I-10	Đất thủy lợi						
1	Hồ chứa nước Ngàn Me, xã Tân Lợi	X. Tân Lợi	DTL	57,05	2,13	54,92	DM đầu tư công 2021-2025
2	Hồ xóm La Dùm, xã Văn Hán	X. Văn Hán	DTL	1,75		1,75	DM đầu tư công 2021-2025
3	Hồ Chứa nước Văn Hán xã Văn Hán huyện Đồng Hỷ	X. Văn Hán	DTL	39,25		39,25	DM đầu tư công 2021-2025
4	Đất thủy lợi huyện Đồng Hỷ	Huyện Đồng Hỷ	DTL	11,30		11,30	
4.1	Xây dựng trạm bơm, kênh mương xóm Cây Thị 2	X. Cây Thị	DTL	0,50		0,50	
4.2	Nâng cấp, mở rộng kênh mương nội đồng (xóm Trại Cau; Mỹ Hòa; xóm Suối Găng)	X. Cây Thị	DTL	1,07		1,07	
4.3	Đập dâng, kênh mương	X. Cây Thị	DTL	0,10		0,10	
4.4	Nâng cấp, mở rộng kênh mương nội đồng (Đồng Cầu; Đồng Vung; Trung Thành; Tân Yên; Tân Đô)	X. Hòa Bình	DTL	1,03		1,03	
4.5	Mương thoát nước trung tâm đô thị Hóa Thượng	X. Hóa Thượng	DTL	5,25		5,25	
4.6	Mở rộng, mở mới kênh mương nội đồng các xóm	X. Hóa Trung	DTL	1,40		1,40	
4.7	Kênh mương hồ Đá Đỏ	X. Hợp Tiến	DTL	0,05		0,05	
4.8	Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Văn Hán, Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	X. Văn Hán	DTL	0,55		0,60	
4.9	Nâng cấp kênh Đồng Đình	X. Quang Sơn	DTL	0,01		0,01	
4.10	Xây dựng nhà máy nước sạch xóm Đồng Tâm	X. Quang Sơn	DTL	0,02		0,02	
4.11	Xây kênh mương, thủy lợi, trạm bơm, hồ đập	X. Tân Long	DTL	0,07		0,07	
4.12	Xây dựng kênh mương xã	X. Văn Hán	DTL	1,16		1,16	
4.13	Trạm bơm Văn Khánh	X. Văn Lãng	DTL	0,04		0,04	
I-11	Đất cơ sở văn hóa						
1	Nhà văn hóa tổ dân phố 5	TT. Trại Cau	DVH	0,07		0,07	KH2021
2	Nhà văn hóa tổ dân phố 7	TT. Trại Cau	DVH	0,34		0,34	KH2021
3	Nhà văn hóa xóm Lân Quan	X. Tân Long	DVH	0,06		0,06	KH2021
4	Nhà văn hóa xóm La Vương	X. Hóa Trung	DVH	0,16		0,16	KH2021
5	Nhà văn hóa xóm Đồng Mây, xã Tân Long	X. Tân Long	DVH	0,05		0,05	Bsung VB1543-CV/BCSD ngày 11/8/2022
6	Nhà Văn hóa tổ dân phố 2	TT. Sông Cầu	DVH	0,03		0,03	KH2022
7	Bảo tồn làng văn hoá truyền thống dân tộc Nùng gắn với phát triển đời sống kinh tế và phát triển du lịch tại xóm Tân Đô	X. Hòa Bình	DVH	0,21		0,21	KH2023
8	Nhà văn hóa xóm Trại Cài	X. Minh Lập	DVH	0,08		0,08	KH2023

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Ghi chú
9	Nhà văn hóa xóm Minh Tiến	X. Minh Lập	DVH	0,10		0,10	KH2023
10	Nhà văn hóa xóm An Bình	X. Minh Lập	DVH	0,20		0,20	KH2023
11	Nhà văn hóa xóm Minh Lý	X. Minh Lập	DVH	0,07		0,07	KH2023
12	Trung tâm văn hóa huyện trong khu hành chính (Tại xã Hóa Thượng)	X. Hóa Thượng	DVH	3,44		3,44	KH2022 (T9 giai đoạn 1 là 1,69 ha)
13	Đền thờ các anh hùng liệt sĩ (Tại xã Hóa Thượng)	X. Hóa Thượng	DVH	1,00		1,00	
14	Đất văn hóa trong các khu đô thị, khu dân cư	Huyện Đồng Hỷ	DVH	1,96		1,96	
14.1	Xây mới nhà văn hóa xóm Văn Lãng	X. Văn Lãng	DVH	0,05		0,05	
14.2	Xây mới nhà văn hóa xóm Liên Phương	X. Văn Lãng	DVH	0,05		0,05	
14.3	Xây mới nhà văn hóa xóm Mỏ Ba	X. Tân Long	DVH	0,05		0,05	
14.4	Xây mới nhà văn hóa xóm Đồng Mẫu	X. Tân Long	DVH	0,05		0,05	
14.5	Xây mới nhà văn hóa xóm Làng Mới	X. Tân Long	DVH	0,04		0,04	
14.6	Xây mới nhà văn hóa xóm Ba Đình	X. Tân Long	DVH	0,03		0,03	
14.7	Nhà văn hóa xóm Bình Minh	X. Minh Lập	DVH	0,05		0,05	
14.8	Mở rộng nhà văn hóa xóm Cà Phê	X. Minh Lập	DVH	0,05		0,05	
14.9	Nhà văn hóa Trung Tâm	X. Minh Lập	DVH	0,10		0,10	
14.10	Nhà văn hóa xóm Bình Ca	X. Minh Lập	DVH	0,05		0,05	
14.11	Nhà văn hóa xóm Trung Thành	X. Hòa Bình	DVH	0,05		0,05	
14.12	Mở rộng nhà văn hóa xóm Tân Đô	X. Hòa Bình	DVH	0,05		0,05	
14.13	Mở rộng nhà văn hóa xóm Đồng Cầu	X. Hòa Bình	DVH	0,05		0,05	
14.14	Mở rộng nhà văn hóa xóm Tân Yên	X. Hòa Bình	DVH	0,10		0,10	
14.15	Mở rộng nhà văn hóa xóm Đồng Vung	X. Hòa Bình	DVH	0,04		0,04	
14.16	Xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã	X. Hợp Tiến	DVH	0,05		0,05	
14.17	Xây dựng nhà văn hóa xóm Bãi Vàng	X. Hợp Tiến	DVH	0,10		0,10	
14.18	Mở rộng NVH các xóm (Đèo Khê; Khe Mỏ 2; La Đường; La Nưa; La Dẫy; Long Giản)	X. Khe Mỏ	DVH	0,17		0,17	
14.19	Mở rộng nhà văn hóa Đồng Mỏ	X. Nam Hòa	DVH	0,05		0,05	
14.20	Nhà văn hóa Bờ Suối	X. Nam Hòa	DVH	0,05		0,05	
14.21	Nhà văn hóa trung tâm xã	X. Quang Sơn	DVH	0,49		0,49	
14.22	Nhà văn hóa xóm Cầu Đã	X. Tân Lợi	DVH	0,10		0,10	
14.23	Xây dựng nhà văn hóa La Vương	X. Hóa Trung	DVH	0,03		0,03	
14.24	Xây dựng nhà văn hóa tổ 4	TT. Sông Cầu	DVH	0,04		0,04	
14.25	Mở rộng nhà văn hóa Phả Lý	X. Văn Hán	DVH	0,04		0,04	
14.26	Mở rộng nhà văn hóa xóm Mỹ Hòa	X. Cây Thị	DVH	0,04		0,04	
I-12	Đất y tế						
1	Xây dựng trạm y tế thị trấn Sông Cầu	TT. Sông Cầu	DYT	0,25		0,25	
2	Trạm y tế xã Cây Thị	X. Cây Thị	DYT	0,10		0,10	
3	Bệnh viện trong khu hành chính (Tại xã Hóa Thượng)	X. Hóa Thượng	DYT	6,14		6,14	
4	Đất y tế tại các khu đô thị, khu dân cư	Huyện Đồng Hỷ	DYT	0,64		0,64	

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Ghi chú
4.1	Mở rộng trạm y tế xã Quang Sơn	X. Quang Sơn	DYT	0,36		0,36	
4.2	Trạm y tế xã Văn Hán	X. Văn Hán	DYT	0,28		0,28	
I-13	Đất thể dục thể thao						
1	Đất sân Golf Huyện Đồng Hỷ	TT Sông Cầu, Khe Mo, Quang Sơn	DTT	60,00		60,00	DM dự án ưu tiên QH tỉnh
1.1	Đất sân Golf Huyện Đồng Hỷ	TT. Sông Cầu	DTT	30,50		30,50	
1.2	Đất sân Golf Huyện Đồng Hỷ	X. Khe Mo	DTT	18,16		18,16	
1.3	Đất sân Golf Huyện Đồng Hỷ	X. Quang Sơn	DTT	11,34		11,34	
2	Đất thể dục thể dục thể thao trong các khu đô thị, khu dân cư tập trung	Huyện Đồng Hỷ	DTT	15,75		15,75	
2.1	Mở rộng sân thể thao xóm Cà Phê	X. Minh Lập	DTT	0,70		0,70	
2.2	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã	X. Quang Sơn	DTT	0,73		0,73	
2.3	Xây dựng sân vận động xã	X. Văn Lãng	DTT	0,30		0,30	
2.4	Cơ sở thể dục thể thao huyện	X. Hóa Thượng	DTT	10,60		10,60	
2.5	Sân thể thao xóm Trại Đèo	X. Tân Lợi	DTT	0,20		0,20	
2.6	Sân thể thao Đồng Lâm	X. Tân Lợi	DTT	0,68		0,68	
2.7	Mở rộng sân thể thao trung tâm	TT. Trại Cau	DTT	0,50		0,50	
2.8	Sân thể thao trung tâm xã	X. Văn Hán	DTT	1,00		1,00	
2.9	Sân thể thao các thôn	X. Quang Sơn	DTT	1,04		1,04	
I-14	Đất giáo dục						
1	Xây dựng trường mầm non xã Tân Long điểm trường Đồng Mây	X. Tân Long	DGD	0,60		0,60	DM đầu tư công 2021-2025, KH2021
2	Mở rộng trường mầm non số 1 Hóa Thượng	X. Hóa Thượng	DGD	0,10		0,10	KH2021
3	Trường mầm non Cây Thị	X. Cây Thị	DGD	0,47		0,47	KH2021
4	Trường mầm non số 2 Minh Lập	X. Minh Lập	DGD	0,10		0,10	KH2021
5	Trường Mầm non Hòa Bình	X. Hòa Bình	DGD	0,06		0,06	KH2021
6	Mở rộng Trường Tiểu học số 2 Văn Lãng	X. Văn Lãng	DGD	0,16		0,16	KH2021
7	Trường THCS Trại Cau	TT. Trại Cau	DGD	0,67		0,67	KH2021
8	Mở rộng Trường Tiểu học số 1 Nam Hòa	X. Nam Hòa	DGD	0,11		0,11	KH2021
9	Mở rộng Trường Tiểu học số 1 Văn Hán (điểm trường Cầu Mai)	X. Văn Hán	DGD	0,1		0,10	KH2022
10	Trường THPT trong khu hành chính	X. Hóa Thượng	DGD	1,45		1,45	
11	Trung tâm giáo dục thường xuyên trong khu hành chính	X. Hóa Thượng	DGD	1,49		1,49	
12	Đất giáo dục trong các khu đô thị, khu dân cư	Huyện Đồng Hỷ	DGD	5,27		5,27	
12.1	Xây dựng trường mầm non tổ 6	TT. Sông Cầu	DGD	0,20		0,20	
12.2	Xây dựng trường mầm non Sông Cầu điểm trường trung tâm	TT. Sông Cầu	DGD	0,50		0,49	
12.3	Mở rộng trường THCS Cây Thị	X. Cây Thị	DGD	0,50		0,50	
12.4	Trường THCS Hoà Thượng trong khu hành chính	X. Hóa Thượng	DGD	1,41		1,41	
12.5	Trường mầm non	X. Hóa Thượng	DGD	0,55		0,55	
12.6	Mở rộng trường mầm non Hợp Tiến điểm trường trung tâm	X. Hợp Tiến	DGD	0,13		0,13	

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Ghi chú
12.7	Xây dựng trường mầm non - Phân hiệu Bãi Vàng	X. Hợp Tiến	DGD	0,10		0,10	
12.8	Xây dựng trường mầm non - Phân hiệu Đèo Bụt	X. Hợp Tiến	DGD	0,10		0,10	
12.9	Xây dựng trường tiểu học - Phân hiệu Bãi Vàng	X. Hợp Tiến	DGD	0,10		0,10	
12.10	Trường mầm non Ao Rôm 2	X. Khe Mo	DGD	0,14	0,04	0,10	
12.11	Xây mới Trường Mầm Non Số 1 Minh Lập	X. Minh Lập	DGD	0,32		0,32	
12.12	Mở rộng Tiểu học số 1 Minh Lập	X. Minh Lập	DGD	0,10		0,10	
12.13	Mở rộng trường THCS Nam Hòa	X. Nam Hòa	DGD	0,10		0,10	
12.14	Mở rộng trường THCS Tân Lợi	X. Tân Lợi	DGD	0,20		0,20	
12.15	Mở rộng trường mầm non Tân Lợi điểm trường Bảo Nang	X. Tân Lợi	DGD	0,15		0,15	
12.16	Trường mầm non Tân Lợi	X. Tân Lợi	DGD	0,30		0,30	
12.17	Trường Tiểu học Tân Long	X. Tân Long	DGD	0,20		0,20	
12.18	Trường THCS Tân Long (điểm trường Sa Lung)	X. Tân Long	DGD	0,05		0,05	
12.19	Xây trường mầm non (điểm trường Mô Ba)	X. Tân Long	DGD	0,10		0,10	
12.20	Mở rộng trường tiểu học Văn Hán điểm Văn Hán	X. Văn Hán	DGD	0,22	0,20	0,02	
12.21	Mở rộng trường tiểu học Văn Hán điểm trường Thịnh Đức	X. Văn Hán	DGD	0,05		0,05	
I-15	Đất công trình năng lượng						
1	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây 35kv lộ 371 E6.8 và lộ 371 Trạm cắt Cao Ngạn E6.2 tạo liên thông mạch vòng	X. Nam Hòa	DNL	0,02		0,02	KH2021
2	Công trình xuất tuyến 110kv Quang sơn	X. Quang Sơn	DNL	0,02		0,02	KH2021
3	Xây dựng mới, cải tạo đường dây trung thế khu vực huyện Đồng Hỷ	Quang Sơn, Hóa Thượng, Tân Lợi, Sông Cầu	DNL	0,02		0,02	KH2021
3.1	Xây dựng mới, cải tạo đường dây trung thế khu vực huyện Đồng Hỷ	X. Quang Sơn	DNL	0,01		0,01	
3.2	Xây dựng mới, cải tạo đường dây trung thế khu vực huyện Đồng Hỷ	X. Hóa Thượng	DNL	0,00		0,00	
3.3	Xây dựng mới, cải tạo đường dây trung thế khu vực huyện Đồng Hỷ	X. Tân Lợi	DNL	0,00		0,00	
3.4	Xây dựng mới, cải tạo đường dây trung thế khu vực huyện Đồng Hỷ	TT. Sông Cầu	DNL	0,01		0,01	
4	Tiểu dự án mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thái Nguyên, thuộc dự án phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 vay vốn của cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	Trại Cau, Hợp Tiến, Tân Lợi, Nam Hòa	DNL	0,05		0,05	KH2021
4.1	Tiểu dự án mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thái Nguyên, thuộc dự án phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 vay vốn của cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	TT. Trại Cau	DNL	0,022		0,02	
4.2	Tiểu dự án mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thái Nguyên, thuộc dự án phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 vay vốn của cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	X. Hợp Tiến	DNL	0,024		0,02	
4.3	Tiểu dự án mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thái Nguyên, thuộc dự án phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 vay vốn của cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	X. Tân Lợi	DNL	0,004		0,00	
4.4	Tiểu dự án mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thái Nguyên, thuộc dự án phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 vay vốn của cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	X. Nam Hòa	DNL	0,004		0,00	
5	Cải tạo và xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 476 E 6.4 với 474 E 6.2, 473 E 6.2 tạo N1 tại xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	X. Hóa Thượng	DNL	0,01		0,01	KH2022
6	TBA 110kV Trại Cau (Trại Cau, Đồng Hỷ)	TT. Trại Cau	DNL	3,00		3,00	2025

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Ghi chú
7	TBA và Đz 110kV Cao Ngạn (Hóa Thượng, Đồng Hỷ)	X. Hóa Thượng	DNL	1,00		1,00	2.029,00
8	Đz 110kV Trại Cau	Huyện Đồng Hỷ	DNL	5,00		5,00	2025
9	Quỹ đất xây dựng công trình năng lượng (các công trình xây dựng mới, cải tạo, chống quá tải hệ thống điện...)	Huyện Đồng Hỷ	DNL	7,00		7,00	2023-2025
10	Đz 500kV Thái Nguyên (khu vực Đồng Hỷ)	Huyện Đồng Hỷ	DNL	5,00		5,00	2030
11	Đz 110kV Võ Nhai	Huyện Đồng Hỷ	DNL	1,00		1,00	2.026,00
12	Quỹ đất xây dựng công trình năng lượng (các công trình xây dựng mới, cải tạo, chống quá tải hệ thống điện...)	Huyện Đồng Hỷ	DNL	3,00		3,00	2026-2030
I-16	Đất bưu chính viễn thông						
1	Bưu điện văn hóa xã Khe Mo	X. Khe Mo	DBV	0,11		0,11	
2	Bưu điện văn hóa xã Tân Long	X. Tân Long	DBV	0,02		0,02	
3	Đất bưu chính viễn thông huyện Đồng Hỷ (Trong đó: Đất bưu chính viễn thông trong các khu đô thị, khu dân cư tập trung 10 ha; Đất bưu chính viễn thông tại các xã, thị trấn 5,0 ha)	Huyện Đồng Hỷ	DBV	15,00		15,00	
3.1	Đất bưu chính viễn thông trong khu hành chính	X. Hóa Thượng	DBV	0,64		0,64	
3.2	Xây dựng trạm phát sóng xóm Bãi Vàng	X. Hợp Tiến	DBV	0,03		0,03	
3.3	Đất công trình viễn thông	TT. Sông Cầu	DBV	0,50		0,50	
3.4	Đất công trình viễn thông	X. Cây Thị	DBV	1,00		1,00	
3.5	Đất công trình viễn thông	X. Hòa Bình	DBV	1,00		1,00	
3.6	Đất công trình viễn thông	X. Hóa Trung	DBV	1,00		1,00	
3.7	Đất công trình viễn thông	X. Hợp Tiến	DBV	0,50		0,50	
3.8	Đất công trình viễn thông	X. Khe Mo	DBV	0,50		0,50	
3.9	Đất công trình viễn thông	X. Minh Lập	DBV	1,00		1,00	
3.10	Đất công trình viễn thông	X. Nam Hòa	DBV	1,00		1,00	
3.11	Đất công trình viễn thông	X. Quang Sơn	DBV	1,00		1,00	
3.12	Đất công trình viễn thông	X. Tân Lợi	DBV	1,00		1,00	
3.13	Đất công trình viễn thông	X. Tân Long	DBV	1,00		1,00	
3.14	Đất công trình viễn thông	TT. Trại Cau	DBV	0,50		0,50	
3.15	Đất công trình viễn thông	X. Văn Hán	DBV	1,00		1,00	
3.16	Đất công trình viễn thông	X. Văn Lãng	DBV	1,00		1,00	
3.17	Đất công trình viễn thông	X. Hóa Thượng	DBV	2,33		2,33	
I-17	Đất di tích lịch sử						
1	Xây dựng các điểm di tích ATK tại xã Hợp Tiến	X. Hợp Tiến	DDT	1,50		1,50	
2	Nhà tưởng niệm thanh niên xung phong 913 tại xã Nam Hòa	X. Nam Hòa	DDT	0,15		0,15	
I-18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa						
1	Dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang La Giang	X. Quang Sơn	NTD	17,06	1,53	15,53	KH2021
I-19	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
1	Khu LH xử lý rác thải rắn Phúc Thành tại xã Hóa Trung	X. Hóa Trung	DRA	10,00		10,00	

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Ghi chú
2	Bãi xử lý rác thải tại xã Minh Lập	X. Minh Lập	DRA	3,92		3,92	
3	Khu xử lý rác thải huyện tại xã Nam Hòa	X. Nam Hòa	DRA	8,56		8,56	
4	Khu tái chế, xử lý rác thải VLXD, bùn thải tại xã Nam Hòa	X. Nam Hòa	DRA	9,63		9,63	
5	Bãi rác TT xã Tân Lợi	X. Tân Lợi	DRA	0,30		0,30	
6	Bãi tập kết rác thải Tân Long	X. Tân Long	DRA	0,50		0,50	
7	Xây dựng lò đốt rác Trại Cau	TT. Trại Cau	DRA	0,39		0,39	
8	Bãi tập kết rác thải Văn Lãng (xóm Tân Thành)	X. Văn Lãng	DRA	0,30		0,30	
I-20	Đất chợ						
1	Dự án Công trình xây dựng mở rộng chợ Nam Hòa	X. Nam Hòa	DCH	0,05		0,05	KH2021
2	Đất chợ Huyện Đồng Hỷ	Huyện Đồng Hỷ	DCH	0,50		0,50	
2.1	Xây dựng chợ xã Tân Long	X. Tân Long	DCH	0,50		0,50	
I-21	Đất khu vui chơi, giải trí						
1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng trong các khu đô thị, khu dân cư mới Huyện Đồng Hỷ	X. Hóa Thượng	DKV	38,91		38,91	
I-22	Đất ở tại đô thị						
1	Quy hoạch Khu dân cư Hồng Thái giai đoạn 2 (Tổng diện tích 8,48ha. Trong đó đất ở là 3,4 ha)	X. Hóa Thượng	ODT	3,40		3,40	KH2021
2	Khu dân cư xóm Ấp Thái(Tổng diện tích 12,5ha. Trong đó đất ở là 5,01ha)	X. Hóa Thượng	ODT	5,01		5,01	KH2021
3	Khu dân cư xóm Gò Cao 1 (Tổng diện tích 5,7ha. Trong đó đất ở là 2,38ha)	X. Hóa Thượng	ODT	2,28		2,28	KH2021
4	Khu đô thị số 1 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng) (Tổng diện tích 28,81ha. Trong đó đất ở là 11,54 ha)	X. Hóa Thượng	ODT	11,54		11,54	KH2021
5	Khu đô thị số 4 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng) (Tổng diện tích 25,85ha. Trong đó đất ở là 10,35ha)	X. Hóa Thượng	ODT	10,35		10,35	KH2021
6	Khu đô thị số 4 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng) (bổ sung) (Tổng diện tích 5,88 ha. Trong đó đất ở là 2,35ha)	X. Hóa Thượng	ODT	2,35		2,35	Bsung T7/KH2022
7	Khu đô thị Nam Hưng Thái (thuộc đô thị mới Hóa Thượng) (Tổng diện tích 22,53ha. Trong đó đất ở là 9,02ha)	X. Hóa Thượng	ODT	9,02		9,02	KH2021
8	Khu dân cư số 5 Hưng Thái Hóa Thượng (Tổng diện tích 8,6ha. Trong đó đất ở là 3,45ha)	X. Hóa Thượng	ODT	3,45		3,45	KH2022
9	Khu đô thị số 1 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng) (bổ sung) (Tổng diện tích 17,07ha. Trong đó đất ở là 6,84ha)	X. Hóa Thượng	ODT	6,84		6,84	KH2022
10	Khu đô thị số 2 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng) (Tổng diện tích 19,88ha. Trong đó đất ở là 7,96ha)	X. Hóa Thượng	ODT	7,96		7,96	KH2022
11	Khu đô thị số 2A (thuộc đô thị mới Hóa Thượng) (Tổng diện tích 28,8ha. Trong đó đất ở là 11,53ha)	X. Hóa Thượng	ODT	11,53		11,53	KH2022
12	Khu đô thị số 3 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng) (Tổng diện tích 15,8ha. Trong đó đất ở là 6,33ha)	X. Hóa Thượng	ODT	6,33		6,33	KH2022
13	Khu đô thị số 3A (thuộc đô thị mới Hóa Thượng) (Tổng diện tích 13ha. Trong đó đất ở là 7,8ha)	X. Hóa Thượng	ODT	5,21		5,21	KH2022
14	Khu đô thị số 6 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng) (Tổng diện tích 21,73ha. Trong đó đất ở là 8,07ha)	X. Hóa Thượng	ODT	8,70		8,70	KH2022
15	Khu dân cư Đá Thiên 1 (Tổng diện tích 4,9ha. Trong đó đất ở là 1,96ha)	TT. Trại Cau	ODT	1,96		1,96	KH2021
16	Khu dân cư Đá Thiên 2	TT. Trại Cau	ODT	0,45		0,45	KH2021
17	Đất dôi dư, xen kẹt tại thị trấn Trại Cau	TT. Trại Cau	ODT	0,26		0,26	KH2021
18	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	TT. Trại Cau	ODT	0,04		0,04	KH2021

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Ghi chú
19	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	TT. Trại Cau, Sông Cầu	ODT	0,07		0,07	KH2021
20	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	TT. Trại Cau, Sông Cầu	ODT	0,14		0,14	KH2022
21	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	TT. Trại Cau, Sông Cầu	ODT	0,15		0,15	KH2023
22	Đất ở đô thị huyện Đồng Hỷ	Huyện Đồng Hỷ	ODT	14,85		14,85	
22.1	Khu dân cư tổ 1, 2 thị trấn Sông Cầu	TT. Sông Cầu	ODT	6,00		6,00	
22.2	Khu dân cư tổ 3 (tổ 5+6)	TT. Trại Cau	ODT	1,14		1,14	
22.3	Khu dân cư số 1 Trại Cau	TT. Trại Cau	ODT	0,21		0,21	
22.4	Khu dân cư số 2 Trại Cau	TT. Trại Cau	ODT	0,10		0,10	
22.5	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	TT. Sông Cầu	ODT	3,10		3,10	
22.6	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	TT. Trại Cau	ODT	4,56		4,56	
I-23	Đất ở tại nông thôn						
1	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Các xã	ONT	0,97		0,97	KH2021
2	Khu đất ở hoàn vốn dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu hành chính mới (Tổng diện tích 12,43ha. Trong đó đất ở là 5,28ha)	X. Hóa Thượng	ONT	5,28		5,28	KH2021
3	Khu dân cư xóm Làng Mới (Tổng diện tích 2,6ha. Trong đó đất ở là 1,04ha)	X. Tân Long	ONT	1,04		1,04	KH2021
4	Khu dân cư số 1, 2 xã Văn Hán (Tổng diện tích 12ha. Trong đó đất ở là 4,81ha)	X. Văn Hán	ONT	4,81		4,81	KH2021
5	Quy hoạch Khu dân cư Hồng Thái giai đoạn 1	X. Hóa Thượng	ONT	1,54		1,54	KH2021
6	Giao đất dôi dư, xen kẹt	X. Hóa Trung	ONT	0,04		0,04	KH2021
7	Giao đất có thu tiền sử dụng đất (2 hộ)	X. Hòa Bình	ONT	0,02		0,02	KH2021
8	Quy hoạch khu dân cư Văn Hữu (Tổng diện tích 12,46ha. Trong đó đất ở là 4,99ha)	X. Hóa Thượng	ONT	4,99		4,99	KH2021
9	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	X. Hóa Thượng	ONT	0,05		0,05	KH2021
10	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	Các xã	ONT	0,34		0,34	KH2021
11	Khu dân cư Cầu Đất, xã Nam Hòa (bổ sung giai đoạn 1)	X. Nam Hòa	ONT	0,02		0,02	KH2021
12	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xóm Gò Cao	X. Hóa Thượng	ONT	0,34		0,34	KH2021
13	Khu dân cư Trại Cài - Minh Tiến (Tổng diện tích 7,5ha. Trong đó đất ở là 3,0 ha)	X. Minh Lập	ONT	3,00		3,00	KH2021
14	Khu dân cư Trung tâm xã Minh Lập (Tổng diện tích 24ha. Trong đó đất ở là 9,61ha)	X. Minh Lập	ONT	9,61		9,61	KH2021
15	Giao đất tại Khu Tái định cư khu hành chính huyện Đồng Hỷ	X. Hóa Thượng	ONT	1,55		1,55	Bsung T7/KH2022
16	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã	ONT	1,20		1,20	KH2022
17	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã	ONT	1,37		1,37	KH2023
18	Giao đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	X. Hòa Bình	ONT	0,10		0,10	KH2023
19	Khu tái định cư tập trung xóm Liên Phương. Tổng diện tích 4,9ha, trong đó đất ở là 1,96ha	X. Văn Lãng	ONT	1,96		1,96	KH2023
20	Khu tái định cư tập trung xóm Bàn Tền	X. Văn Lãng	ONT	1,40	0,08	1,32	KH2023
21	Đất ở tại nông thôn huyện Đồng Hỷ	Các xã	ONT	35,27		35,27	
22	Đất ở tại các khu dân cư huyện Đồng Hỷ	Huyện Đồng Hỷ	ONT	43,00		43,00	
22.1	Khu dân cư số 1, xã Hóa Trung (Tổng diện tích 17,70 ha, trong đó đất ở 7,08 ha)	X. Hóa Trung	ONT	7,08		7,08	
22.2	Khu dân cư số 2, xã Hóa Trung (Tổng diện tích 15,80 ha, trong đó đất ở 6,32 ha)	X. Hóa Trung	ONT	6,32		6,32	
22.3	Khu Tái định cư xã Minh lập (Tổng diện tích 10,2 ha, trong đó đất ở 4,08 ha)	X. Minh Lập	ONT	4,08		4,08	

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Ghi chú
22.4	Khu đô thị số 8 thuộc đô thị mới xã Hóa Thượng (Tổng diện tích 18,5 ha, trong đó đất ở 7,40 ha)	X. Hóa Thượng	ONT	7,40		7,40	
22.5	Khu dân cư xóm Đoàn Kết, xã Nam Hòa (Tổng diện tích 7,00 ha, trong đó đất ở 2,80 ha)	X. Nam Hòa	ONT	2,80		2,80	
22.6	Khu dân cư Cầu Đất giai đoạn 2 (Tổng diện tích 6,0 ha, trong đó đất ở 2,40 ha)	X. Nam Hòa	ONT	2,40		2,40	
22.7	Khu dân cư 2 bên đường QL 17 (Nam Hòa) (Tổng diện tích 4,20 ha, trong đó đất ở 1,68 ha)	X. Nam Hòa	ONT	1,68		1,68	
22.8	Khu dân cư Đá Thiên 2 xã Tân Lợi (Tổng diện tích 6,70 ha, trong đó đất ở 2,68 ha)	X. Tân Lợi	ONT	2,68		2,68	
22.9	Khu Tái định cư Bảo Nang, xã Tân Lợi (Tổng diện tích 8,78 ha, trong đó đất ở 3,51 ha)	X. Tân Lợi	ONT	3,51		3,51	
22.10	Khu dân cư dọc theo tuyến đường trục chính (Văn Hán) (Tổng diện tích 4,40 ha, trong đó đất ở 1,76 ha)	X. Văn Hán	ONT	1,76		1,76	
22.11	Khu dân cư Trung tâm xã Quang Sơn (Tổng diện tích 2 ha, trong đó đất ở 0,80 ha)	X. Quang Sơn	ONT	0,80		0,80	
22.12	Khu dân cư giáp trường mầm non xã Nam Hòa (Tổng diện tích 2,00 ha, trong đó đất ở 0,80 ha)	X. Nam Hòa	ONT	0,80		0,80	
22.13	Khu dân cư kiểu mẫu xã Hợp Tiến (Tổng diện tích 7,00 ha, trong đó đất ở 2,80ha)	X. Hợp Tiến	ONT	2,80		2,80	
22.14	Khu dân cư La Đanh (Hóa Trung) (Tổng diện tích 15,0 ha, trong đó đất ở 6 ha)	X. Hóa Trung	ONT	6,00		6,00	
22.15	Khu dân cư xóm Cây Thị, xã Cây Thị (Tổng diện tích 5,10 ha, trong đó đất ở 2,04 ha)	X. Cây Thị	ONT	2,04		2,04	
22.16	Khu dân cư xóm Cây Thị 2, xã Cây Thị (Tổng diện tích 2,5 ha, trong đó đất ở 1,00 ha)	X. Cây Thị	ONT	1,00		1,00	
22.17	Khu dân cư trung tâm xã Hòa Bình (Tổng diện tích 2 ha, trong đó đất ở 0,8 ha)	X. Hòa Bình	ONT	0,80		0,80	
22.18	Khu dân cư dọc đường tỉnh lộ 272 xã Hòa Bình (Tổng diện tích 2 ha, trong đó đất ở 0,8 ha)	X. Hòa Bình	ONT	0,80		0,80	
22.19	Khu dân cư xóm Ao Rôm 2, xã Khe Mo (Tổng diện tích 5,3 ha, trong đó đất ở 2,12 ha)	X. Khe Mo	ONT	2,12		2,12	
I-24	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
1	Đình làng xóm Tam Thái	X. Hóa Thượng	TIN	0,06		0,06	KH2021
2	Mở rộng Đền Thác Nhặt	X. Minh Lập	TIN	1,01	0,12	0,89	Bsung T7/KH2022
3	Đất tín ngưỡng Huyện Đồng Hỷ	Huyện Đồng Hỷ	TIN	0,11		0,11	
3.1	Mở rộng đình làng Hóa Thượng	X. Hóa Thượng	TIN	0,11		0,11	
I-25	Đất tôn giáo						
1	Đất tôn giáo Huyện Đồng Hỷ	Huyện Đồng Hỷ	TON	1,74		1,74	
1.1	Đất cơ sở tôn giáo	X. Tân Long	TON	0,36		0,16	
1.2	Đất cơ sở tôn giáo	X. Văn Lãng	TON	0,30		0,30	
1.3	Đất cơ sở tôn giáo	X. Cây Thị	TON	0,30		0,30	
1.4	Đất cơ sở tôn giáo	X. Quang Sơn	TON	0,34		0,34	
1.5	Đất cơ sở tôn giáo	X. Khe Mo	TON	0,20		0,20	
1.6	Đất cơ sở tôn giáo	X. Văn Hán	TON	0,24		0,24	
1.7	Đất cơ sở tôn giáo	X. Hòa Bình	TON	0,20		0,20	
I-26	Đất trồng cây hàng năm						
1	Chuyển mục đích sang trồng cây hàng năm khác	X. Tân Long	HNK	0,08		0,08	KH2021
I-27	Đất nông nghiệp khác						
1	Dự án chăn nuôi lợn và gà công nghệ cao kết hợp trồng cây lâu năm và sản xuất phân vi sinh	X. Minh Lập	NKH	100,00		100,00	KH2021
2	Dự án chăn nuôi lợn gà công nghệ cao kết hợp trồng cây lâu năm và sản xuất phân vi sinh (bổ sung)	X. Minh Lập	NKH	201,00		201,00	Bung T7KH2022

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Ghi chú
3	Dự án Chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao kết hợp trồng cây và nuôi trồng thủy sản tại thôn Cao Phong, xã Hợp Tiến	X. Hợp Tiến	NKH	45,59		45,59	KH2021
4	Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất giống cây trồng, vật nuôi tỉnh Thái Nguyên	X. Hóa Thượng	NKH	1,40		1,40	KH2021
5	Trung tâm nông nghiệp Nam Hòa Xanh	X. Nam Hòa	NKH	4,40		4,40	KH2022
6	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác của ông Vũ Duy Bộ	X. Văn Hán	NKH	1,12		1,12	KH2023
7	Khu chăn nuôi tập trung kết hợp sản xuất nông nghiệp công nghệ cao xã Hợp Tiến	X. Hợp Tiến	NKH	85,00		85,00	
8	Trại thực nghiệm thuộc Trung tâm Ứng dụng công nghệ cao tỉnh (Dự án trung tâm nông nghiệp Nam Hòa Xanh)	X. Nam Hòa	NKH	4,99		4,99	
9	Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao xã Văn Hán	X. Văn Hán	NKH	5,00		5,00	
10	Đất cho dự án khu chăn nuôi tập trung, trang trại	Huyện Đồng Hỷ	NKH	195,55		195,55	
10.1	Dự án khu chăn nuôi tập trung	X. Hòa Bình	NKH	19,79		19,79	
10.2	Khu chăn nuôi tập trung	X. Cây Thị	NKH	42,00		42,00	
10.3	Khu chăn nuôi tập trung xóm Ba Đình	X. Tân Long	NKH	10,00		10,00	
10.4	Khu chăn nuôi tập trung xóm Đồng Mây	X. Tân Long	NKH	20,00		20,00	
10.5	Khu chăn nuôi tập trung	X. Khe Mo	NKH	11,61		11,61	
10.6	Dự án trang trại sản xuất nông nghiệp sạch xã Hóa Thượng	X. Hóa Thượng	NKH	6,23		6,23	
10.7	Dự án trang trại sản xuất nông nghiệp sạch xã Hóa Thượng	X. Hóa Thượng	NKH	1,83		1,83	
10.8	Khu chăn nuôi tập trung	X. Văn Lãng	NKH	22,77		22,77	
10.9	Khu chăn nuôi tập trung	X. Văn Hán	NKH	61,32		61,32	
I-28	Đất trồng cây lâu năm						
1	Chuyển mục đích sang trồng cây lâu năm	Hóa Thượng, Tân Long, Khe Mo, Tân Lợi	CLN	1,34		1,34	KH2021
1.1	Chuyển mục đích sang trồng cây lâu năm	X. Hóa Thượng	CLN	0,89		0,89	
1.2	Chuyển mục đích sang trồng cây lâu năm	X. Tân Long	CLN	0,16		0,16	
1.3	Chuyển mục đích sang trồng cây lâu năm	X. Khe Mo	CLN	0,03		0,03	
1.4	Chuyển mục đích sang trồng cây lâu năm	X. Tân Lợi	CLN	0,27		0,27	
2	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	Trại Cau, Minh Lập, Hóa Thượng, Hóa Trung	CLN	0,38		0,38	KH2021
2.1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	TT. Trại Cau	CLN	0,13		0,13	
2.2	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	X. Minh Lập	CLN	0,11		0,11	
2.3	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	X. Hóa Thượng	CLN	0,14		0,14	
2.4	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	X. Hóa Trung	CLN	0,08		0,08	
3	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	X. Minh Lập	CLN	0,04		0,04	KH2021
4	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	Huyện Đồng Hỷ	CLN	2,37		2,37	KH2022
4.1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	TT. Trại Cau	CLN	0,12		0,12	
4.2	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	X. Nam Hòa	CLN	0,69		0,69	
4.3	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	X. Hòa Bình	CLN	0,12		0,12	
4.4	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	X. Hóa Thượng	CLN	0,24		0,24	

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Ghi chú
4.5	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	X. Tân Lợi	CLN	1,20		1,20	
5	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	X. Hóa Trung	CLN	0,09		0,09	KH2023
6	Đất trồng cây lâu năm	Huyện Đồng Hỷ	CLN	1.294,96		1294,96	
6.1	Đất trồng cây lâu năm	TT. Sông Cầu	CLN	12,00		12,00	
6.2	Đất trồng cây lâu năm	X. Cây Thị	CLN	60,34		60,34	
6.3	Đất trồng cây lâu năm	X. Hòa Bình	CLN	96,08		96,08	
6.4	Đất trồng cây lâu năm	X. Hóa Thượng	CLN	0,90		0,90	
6.5	Đất trồng cây lâu năm	X. Hóa Trung	CLN	60,29		60,29	
6.6	Đất trồng cây lâu năm	X. Hợp Tiến	CLN	98,65		98,65	
6.7	Đất trồng cây lâu năm	X. Khe Mo	CLN	158,86		158,86	
6.8	Đất trồng cây lâu năm	X. Minh Lập	CLN	80,40		80,40	
6.9	Đất trồng cây lâu năm	X. Nam Hòa	CLN	84,75		84,75	
6.10	Đất trồng cây lâu năm	X. Quang Sơn	CLN	86,44		86,44	
6.11	Đất trồng cây lâu năm	X. Tân Lợi	CLN	85,40		85,40	
6.12	Đất trồng cây lâu năm	X. Tân Long	CLN	151,57		151,57	
6.13	Đất trồng cây lâu năm	TT. Trại Cau	CLN	2,07		2,07	
6.14	Đất trồng cây lâu năm	X. Văn Hán	CLN	154,60		154,60	
6.15	Đất trồng cây lâu năm	X. Văn Lăng	CLN	162,71		162,71	
I-29	Đất nuôi trồng thủy sản						
1	Đất nuôi trồng thủy sản	Huyện Đồng Hỷ	NTS	55,21		55,21	
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	TT. Sông Cầu	NTS	2,00		2,00	
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	X. Cây Thị	NTS	2,00		2,00	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	X. Hòa Bình	NTS	7,00		7,00	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	X. Hóa Thượng	NTS	2,00		2,00	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	X. Hóa Trung	NTS	2,00		2,00	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	X. Hợp Tiến	NTS	2,00		2,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	X. Khe Mo	NTS	2,00		2,00	
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	X. Minh Lập	NTS	2,00		2,00	
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	X. Nam Hòa	NTS	2,00		2,00	
1.10	Đất nuôi trồng thủy sản	X. Quang Sơn	NTS	2,00		2,00	
1.11	Đất nuôi trồng thủy sản	X. Tân Lợi	NTS	2,00		2,00	
1.12	Đất nuôi trồng thủy sản	X. Tân Long	NTS	2,00		2,00	
1.13	Đất nuôi trồng thủy sản	TT. Trại Cau	NTS	2,00		2,00	
1.14	Đất nuôi trồng thủy sản	X. Văn Hán	NTS	7,21		7,21	
1.15	Đất nuôi trồng thủy sản	X. Văn Lăng	NTS	17,00		17,00	
I-30	Đất rừng phòng hộ						

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Chuyển rừng sản xuất sang rừng phòng hộ Cây Thị, Tân Lợi, Văn Hán, Tân Long, Hóa Thượng	Cây Thị, Tân Lợi, Văn Hán, Tân Long, Hóa Thượng	RPH	439,01		439,01	
1.1	Chuyển rừng sản xuất sang rừng phòng hộ Cây Thị, Tân Lợi, Văn Hán, Tân Long, Hóa Thượng	X. Cây Thị	RPH	17,10		17,10	
1.2	Chuyển rừng sản xuất sang rừng phòng hộ Cây Thị, Tân Lợi, Văn Hán, Tân Long, Hóa Thượng	X. Tân Lợi	RPH	179,26		179,26	
1.3	Chuyển rừng sản xuất sang rừng phòng hộ Cây Thị, Tân Lợi, Văn Hán, Tân Long, Hóa Thượng	X. Văn Hán	RPH	186,27		186,27	
1.4	Chuyển rừng sản xuất sang rừng phòng hộ Cây Thị, Tân Lợi, Văn Hán, Tân Long, Hóa Thượng	X. Tân Long	RPH	56,36		56,36	
1.5	Chuyển rừng sản xuất sang rừng phòng hộ Cây Thị, Tân Lợi, Văn Hán, Tân Long, Hóa Thượng	X. Hóa Thượng	RPH	0,02		0,02	
I-31	Đất rừng sản xuất						
1	Giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân	Cây Thị, Khe Mo, Hợp Tiến, Văn Hán, Tân Lợi	RSX	350,00	350,00		KH2021
2	Chuyển đổi rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất (Văn Lãng, Hòa Bình)	Văn Lãng, Hòa Bình	RSX	391,64		391,64	
2.1	Chuyển đổi rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất	X. Văn Lãng	RSX	391,51		391,51	
2.2	Chuyển đổi rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất	X. Hòa Bình	RSX	0,13		0,13	
3	Giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân Các xã: Cây Thị, Khe Mo, Hợp Tiến, Văn Hán, Tân Lợi	Cây Thị, Khe Mo, Hợp Tiến, Văn Hán, Tân Lợi	RSX	1.000,00	1.000,00		
4	Quy hoạch đất rừng sản xuất huyện Đồng Hỷ	X. Văn Lãng	RSX	139,86		151,23	
5	Quy hoạch đất quốc phòng sang rừng sản xuất huyện Đồng Hỷ	X. Quang Sơn	RSX	2,05		2,05	
6	Chuyển đổi đất mô khoáng sản đóng cửa sang rừng sản xuất tại huyện Đồng Hỷ	X. Khe Mo	RSX	20,00		20,00	
7	Giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân (do công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên trả ra)	Cây Thị, Khe Mo, Hợp Tiến, Văn Hán, Tân Lợi	RSX	1.700,00	1.700,00		KH 2023

Biểu 11/CH

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA HUYỆN ĐỒNG HỖ

STT	Loại đất	Mã	Khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu thương mại - dịch vụ		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP					1.142,39	100,00	13.883,98	100,00	21.822,43	100,00	283,19	100,00													931,95	100,00		
	Trong đó:																													
1.1	Đất trồng lúa	LUA					81,13	7,10	4.343,76	31,29																				
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC					33,59	2,94	1.400,87	10,09																				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					59,28	5,19																		86,74	9,31			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					573,99	50,25	9.540,22	68,71			183,19	64,69												602,34	64,63			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									5.029,48	23,05																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					389,65	34,11			16.792,95	76,95	100,00	35,31																
-	Trong đó:đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									528,90	3,15																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					28,55	2,50																		242,87	26,06			
1.8	Đất làm muối	LMU																												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					9,78	0,86																						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN					513,12	100,00					84,67	100,00			80,80	100,00			91,26	100,00				1.411,97	100,00	144,52	100,00	
	Trong đó																													
2.1	Đất quốc phòng	CQP					8,20	1,60																						
2.2	Đất an ninh	CAN					0,84	0,16																		7,11	0,50			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															80,80	100,00								80,80	5,72			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					54,21	10,56					50,00	59,05							91,26	100,00				61,26	4,34			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					32,75	6,38																		92,18	6,53	50,76	35,12	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					116,66	22,74																						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					32,97	6,43																						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					162,57	31,68																		162,70	11,52			
	Trong đó:																													
-	Đất giao thông	DGT					92,94	18,11					2,87	3,39																
-	Đất thủy lợi	DTL					12,94	2,52																						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					2,29	0,45																		24,81	1,76			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					0,57	0,11																		12,74	0,90			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					9,61	1,87																		48,44	3,43			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT					32,18	6,27					30,78	36,35												54,46	3,86			
-	Đất công trình năng lượng	DNL					6,07	1,18																						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					1,14	0,22																		14,86	1,05			
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					0,66	0,13																						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																								2,41	0,17			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					3,57	0,70																						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																								0,25	0,02			
-	Đất chợ	DCH					0,60	0,12																		4,72	0,33			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					0,89	0,17																		1,25	0,09			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																								937,56	66,40	93,76	64,88	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					69,49	13,54																						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					1,18	0,23																		52,81	3,74			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					0,58	0,11																		16,30	1,15			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					31,07	6,05					1,02	1,20																
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					1,70	0,33																						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																												
3	Đất chưa sử dụng	CSD																												

